

Số phiếu: 01280/2024/PKQ-THH (24.1314)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 05 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH HƯNG NGHIỆP FORMOSA
- Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN ĐÓT THAN
- Địa chỉ lấy mẫu : Khu công nghiệp Nhơn Trạch III – Thị Trấn Hiệp Phước,
huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
- Ngày lấy mẫu : 15/04/2024
- Thời gian thử nghiệm : 16/04/2024 – 08/05/2024
- Ngày trả kết quả : 09/05/2024
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	240416.KT.001	Ống khói lò hơi VN1 (KT-VN1) (X = 1187045; Y = 410775)	Khí thải tại nguồn

- Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN



Vũ Thị Hà

P. GIÁM ĐỐC



ThS. Phạm Thị Hải Yến

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01280/2024/PKQ-THH (24.1314)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 05 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240416.KT.001)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ				QCVN 19:2009/ BTNMT	QCVN 22:2009/ BTNMT
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	Trung bình	Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8	Kp=0,85 và Kv=0,8
1	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	US.EPA Method 2	427.697				-	-
2	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	47,2	62,9	68,1	59,4	320	340
3	NO _x (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	204,0	192,5	179,5	192	544	442
4	Cacbon oxit (CO) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	KPH (MDL=5)	9,1	25,1	12,2	640	-
5	Nhiệt độ khí thải ^(b)	°C	HDCV – LM 01	67,7	67,4	67,2	67,4	-	-
6	Bụi (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US.EPA Method 05	5,08				128	136
7	Vận tốc ^(b)	m/s	US EPA Method 02	11,2				-	-
8	Hàm ẩm ^(b)	%	US.EPA Method 04	7,40				-	-
9	Áp suất trong ống khí thải	hPa	HDCV – LM 01	1.006,62				-	-
10	Khối lượng mol phân tử khí khô ^(b)	g/mol	US.EPA Method 03	29,5				-	-
11	Amoniac (NH ₃) ^(d)	mg/Nm ³	JIS K 0099 : 2004	KPH (MDL = 1,2)				32	-
12	THC (cyclohexan) ^(d)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649	KPH (MDL = 0,01)				-	-

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01280/2024/PKQ-THH (24.1314)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 05 năm 2024

STT	 THÔNG TIN ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ				QCVN 19:2009/ BTNMT	QCVN 22:2009/ BTNMT
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	Trung bình	Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8	Kp=0,85 và Kv=0,8
13	Dioxin/ Furan ^(d)	ng TEQ/ Nm ³	US.EPA Method 23	0,446				-	-
14	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/ Nm ³	US EPA Method 29	KPH (MDL = 0,0002)				-	- <i>08</i>

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 13 do Trung Tâm Nghiên Cứu và Chuyển Giao Công Nghệ - Vimcerts 229 thực hiện;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- QCVN 22:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải Công nghiệp nhiệt điện

- Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.

- Cột B, Kp=1,0 và Kv=0,8: Cột B, Kp=1,0 và Kv=0,8: Cột B: Nồng độ tối đa cho phép các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp nhiệt điện áp dụng đối với: Các tổ máy của nhà máy nhiệt điện hoạt động kể từ ngày 17 tháng 10 năm 2005; Tất cả tổ máy của nhà máy nhiệt điện với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Kp là hệ số công suất ứng với tổng công suất theo thiết kế của nhà máy nhiệt điện; Kv: Kv là hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy nhiệt điện.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 240416.KT.001: Ống khói lò hơi VN1 (KT-VN1) (X = 1187045; Y = 410775)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01196/2024/PKQ-THH (24.1315)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH HÙNG NGHIỆP FORMOSA
- Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN ĐÓT THAN
- Địa chỉ lấy mẫu : Khu công nghiệp Nhơn Trạch III – Thị Trấn Hiệp Phước,
huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
- Ngày lấy mẫu : 15/04/2024
- Thời gian thử nghiệm : 16/04/2024 - 23/04/2024
- Ngày trả kết quả : 24/04/2024
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	240416.KK.001	K5: Khu vực đầu hướng gió giữa VN1 & VN2	Không khí lao động
2	240416.KK.002	K6: Khu vực cuối hướng gió giữa VN1-VN2 phía Tây tháp làm mát VN1-VN2	Không khí lao động
3	240416.KK.003	K13: Khu vực EPVN1	Không khí lao động
4	240416.KK.004	K16: Khu vực lò hơi VN1	Không khí lao động
5	240416.NT.001	Nước làm mát trước khi sử dụng VN1 (NT3-VN1) (X = 1186996; Y = 410582)	Nước thải
6	240416.NT.002	Nước làm mát sau khi sử dụng VN1 (NT4-VN1) (X = 1186956; Y = 410531)	Nước thải
7	240416.NT.003	Nước cấp đầu vào lò hơi (NT5-VN1) (X = 1187011; Y = 410661)	Nước thải
8	240416.NT.004	Nước thải lò hơi sau khi vệ sinh lò hơi VN1 (Nước thải đáy lò hơi) (NT6-VN1) (X = 1187023; Y = 410658)	Nước thải

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01196/2024/PKQ-THH (24.1315)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2024

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
9	240416.CT.001	Đáy lò hơi VN1 (XT1) (X = 1187018; Y = 410659)	Chất thải rắn
10	240416.CT.002	Tro khô sau thiết bị lọc bụi tĩnh điện (Tro bay) VN1 (TB1) (X = 1187033; Y = 410695)	Chất thải rắn

8. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN



Vũ Thị Hà

P. GIÁM ĐỐC



ThS. Phạm Thị Hải Yến



VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01196/2024/PKQ-THH (24.1315)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240416.KK.001)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 24:2016/BYT
					Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Tiếng ồn ^(c)	dB(A)	TCVN 9799 : 2013	73,1	-	85
2	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5067:1995.	0,38	6,25 ⁽¹⁾	-
3	Nitơ đioxit (NO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 6137:2009.	0,057	3,91	-
4	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5971:1995.	0,067	3,91	-
5	Cacbon monoxit (CO) ^(c)	mg/m ³	QT-PTKCO-29.	4,25	15,63	-
6	Hydrocacbon ^(c)	mg/m ³	NIOSH Method 1500.	KPH (MDL=0,16)	300 ⁽²⁾	-

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
- (1): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc
- (2): Tiêu chuẩn VSLĐ: Tiêu chuẩn vệ sinh lao động (Theo Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002)
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- 240416.KK.001: K5: Khu vực đầu hướng gió giữa VN1 & VN2

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01196/2024/PKQ-THH (24.1315)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240416.KK.002)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 24:2016/BYT
					Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Tiếng ồn ^(c)	dBA	TCVN 9799 : 2013	70,5	-	85
2	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5067:1995.	0,45	6,25 ⁽¹⁾	-
3	Nitơ đioxit (NO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 6137:2009.	0,066	3,91	-
4	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5971:1995.	0,072	3,91	-
5	Cacbon monoxit (CO) ^(c)	mg/m ³	QT-PTKCO-29.	4,42	15,63	-
6	Hydrocacbon ^(c)	mg/m ³	NIOSH Method 1500.	KPH (MDL=0,16)	300 ⁽²⁾	-

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
- (1): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc
- (2): Tiêu chuẩn VSLĐ: Tiêu chuẩn vệ sinh lao động (Theo Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002)
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- 240416.KK.002: K6: Khu vực cuối hướng gió giữa VN1-VN2 phía Tây tháp làm mát VN1-VN2

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01196/2024/PKQ-THH (24.1315)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240416.KK.003)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 24:2016/BYT
					Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Tiếng ồn ^(c)	dBA	TCVN 9799 : 2013	81,7	-	85
2	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5067:1995.	0,43	6,25 ⁽¹⁾	-
3	Nitơ dioxit (NO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 6137:2009.	0,047	3,91	-
4	Lưu huỳnh dioxit (SO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5971:1995.	0,065	3,91	-
5	Cacbon monoxit (CO) ^(c)	mg/m ³	QT-PTKCO-29.	4,20	15,63	-
6	Hydrocacbon ^(c)	mg/m ³	NIOSH Method 1500.	KPH (MDL=0,16)	300 ⁽²⁾	-

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- (1): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- (2): Tiêu chuẩn VSLĐ: Tiêu chuẩn vệ sinh lao động (Theo Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002)

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 240416.KK.003: K13: Khu vực EPVN1

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.

2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại

4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01196/2024/PKQ-THH (24.1315)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240416.KK.004)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 24:2016/BYT
					Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Tiếng ồn	dBA	TCVN 9799 : 2013	82,6	-	85
2	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5067:1995.	0,45	6,25 ⁽¹⁾	-
3	Nitơ đioxit (NO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 6137:2009.	0,062	3,91	-
4	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5971:1995.	0,069	3,91	-
5	Cacbon monoxit (CO) ^(c)	mg/m ³	QT-PTKCO-29.	4,26	15,63	-
6	Hydrocacbon ^(c)	mg/m ³	NIOSH Method 1500.	KPH (MDL=0,16)	300 ⁽²⁾	-

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
- (1): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc
- (2): Tiêu chuẩn VSLĐ: Tiêu chuẩn vệ sinh lao động (Theo Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002)
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- 240416.KK.004: K16: Khu vực lò hơi VNI

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01196/2024/PKQ-THH (24.1315)**TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2024****KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM****(Mã hóa mẫu: 240416.NT.001)**

STT			PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột B, Kq=1 và Kf=0,9
1	Nhiệt độ ^(a,b)	°C	SMEWW 2550B:2023	34,6	40
2	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	6,58	5,5 ÷ 9
3	Tổng Dầu mỡ ^(a)	mg/L	SMEWW 5520B: 2017	<1,0 (LOQ=1,0)	-

Chú thích: (a)- Thông số được chứng nhận Vilas; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột B, Kq=1 và Kf=0,9: Cột B là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- KPH: Không phát hiện; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp;

- 240416.NT.001: Nước làm mát trước khi sử dụng VN1 (NT3-VN1) (X = 1186996; Y = 410582)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01196/2024/PKQ-THH (24.1315)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240416.NT.002)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
				Cột B, Kq=1 và Kf=0,9
1	Nhiệt độ ^(a,b)	SMEWW 2550B:2023	37,8	40
2	pH ^(b)	-	6,70	5,5 ÷ 9
3	Tổng Dầu mỡ ^(a)	mg/L	2,5	-

Chú thích: (a)- Thông số được chứng nhận Vilas; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột B, Kq=1 và Kf=0,9: Cột B là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- 240416.NT.002: Nước làm mát sau khi sử dụng VN1 (NT4-VN1) (X = 1186956; Y = 410531)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01196/2024/PKQ-THH (24.1315)**TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2024**

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240416.NT.003)

STT	 THÔNG SỐ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột B, Kq=1 và Kf=0,9
1	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,00	5,5 ÷ 9
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	TCVN 6625:2000.	KPH (MDL=5)	90
3	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,001)	0,45
4	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,05 (LOQ=0,05)	2,7
5	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	0,9
6	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,23	4,5

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột B, Kq=1 và Kf=0,9: Cột B là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp;

- 240416.NT.003: Nước cấp đầu vào lò hơi (NT5-VN1) (X = 1187011; Y = 410661)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01196/2024/PKQ-THH (24.1315)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240416.NT.004)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột B, Kq=1 và Kf=0,9
1	pH ^(b)		TCVN 6492:2011	8,86	5,5 ÷ 9
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	TCVN 6625:2000.	102	90
3	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,02	0,45
4	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,62	2,7
5	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	0,9
6	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	2,95	4,5

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột B, Kq=1 và Kf=0,9: Cột B là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 240416.NT.004: Nước thải lò hơi sau khi vệ sinh lò hơi VN1 (Nước thải đáy lò hơi) (NT6-VN1) (X = 1187023; Y = 410658)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01196/2024/PKQ-THH (24.1315)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240416.CT.001)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 07:2009/BTNMT
					Nồng độ ngâm chiết (mg/L)
1	Asen (As) ^(b)	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL =0,001)	2
2	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL =0,0003)	0,5
3	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3113B:2023	0,049	15
4	Thủy Ngân (Hg) ^(b)	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,2
5	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,02)	250
6	Selen (Se) ^(b)	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,003)	1
7	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	US EPA Method 1311+ US EPA Method 7196A	KPH (MDL=0,5)	5
8	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	-
9	Crom tổng (Cr)	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3113B:2023	0,30	-

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 07:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 240416.CT.001: Đáy lò hơi VN1 (XT1) (X = 1187018; Y = 410659)

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.

2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại

4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

BM03-QT20-BCTN

BH/SD: 03/02

Ngày BH/ HL: 16/06/2023

Trang 11/12



Số phiếu: 01196/2024/PKQ-THH (24.1315)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240416.CT.002)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 07:2009/BTNMT
				Nồng độ ngâm chiết (mg/L)
1	Asen (As) ^(b) mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,001)	2
2	Cadimi (Cd) ^(b) mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,5
3	Chì (Pb) ^(b) mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3113B:2023	0,02	15
4	Thủy Ngân (Hg) ^(b) mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,2
5	Kẽm (Zn) ^(b) mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3111B:2023	0,34	250
6	Selen (Se) ^(b) mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,003)	1
7	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b) mg/L	US EPA Method 1311+ US EPA Method 7196A	KPH (MDL=0,5)	5
8	Đồng (Cu) ^(b) mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	-
9	Crom tổng (Cr) mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3113B:2023	0,076	-

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 07:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 240416.CT.002: Tro khô sau thiết bị lọc bụi tĩnh điện (Tro bay) VN1 (TB1) (X = 1187033; Y = 410695)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01281/2024/PKQ-THH (24.1330)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 05 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HUNG NGHIỆP FORMOSA
- Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN ĐÓT THAN
- Địa chỉ lấy mẫu : Khu công nghiệp Nhơn Trạch III – Thị Trấn Hiệp Phước,
huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
- Ngày lấy mẫu : 16/04/2024
- Thời gian thử nghiệm : 17/04/2024 - 08/05/2024
- Ngày trả kết quả : 09/05/2024
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	240417.KT.002	Ống khói lò hơi VN3 (KT-VN3)	Khí thải tại nguồn

- Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN



Vũ Thị Hà

P. GIÁM ĐỐC



ThS. Phạm Thị Hải Yến

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01281/2024/PKQ-THH (24.1330)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 05 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240417.KT.002)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ				QCVN 19:2009/ BTNMT	QCVN 22:2009/ BTNMT
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	Trung bình	Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8	Kp=0,85 và Kv=0,8
1	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	US.EPA Method 2	402.965				-	-
2	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	5,2	10,5	10,5	8,7	320	340
3	NO _x (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	109	148	154	137	544	442
4	Cacbon oxit (CO) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	10,3	16,0	8,0	11,4	640	-
5	Nhiệt độ khí thải ^(b)	°C	HDCV – LM 01	64,7	65,0	66,8	65,5	-	-
6	Bụi (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US.EPA Method 05	11,5				128	136
7	Vận tốc ^(b)	m/s	US EPA Method 02	10,5				-	-
8	Hàm ẩm ^(b)	%	US.EPA Method 04	8,00				-	-
9	Áp suất trong ống khí thải	hPa	HDCV – LM 01	1.006,49				-	-
10	Khối lượng mol phân tử khí khô ^(b)	g/mol	US.EPA Method 03	29,5				-	-
11	Amoniac (NH ₃) ^(d)	mg/Nm ³	JIS K 0099 : 2004	KPH (MDL = 1,2)				32	-
12	THC (cyclohexan) ^(d)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649	KPH (MDL = 0,01)				-	-

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng





TAN HUY HOANG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đồng Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VIMCERTS 076

Số phiếu: 01281/2024/PKQ-THH (24.1330)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 05 năm 2024

STT	ĐƠN VỊ THÔNG TIN ĐƠN VỊ SỐ QUÂN PHÁP THỦ CÔNG TY TNHH TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG TÂN HUY HOÀNG Đ. BÌNH THẠNH - TP. HỒ CHÍ MINH SS.DN: 0312014368 - CT TNHH			KẾT QUẢ				QCVN 19:2009/ BTNMT	QCVN 22:2009/ BTNMT
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	Trung bình	Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8	Kp=0,85 và Kv=0,8
13	Dioxin/ Furan ^(d)	ng TEQ/ Nm ³	US.EPA Method 23	0,094				-	-
14	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/ Nm ³	US EPA Method 29	KPH (MDL = 0,0002)				-	- <i>08</i>

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 13 do Trung Tâm Nghiên Cứu và Chuyển Giao Công Nghệ - Vimcerts 229 thực hiện;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- QCVN 22:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải Công nghiệp nhiệt điện

- Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.

- Cmax: Công suất thiết kế của nhà máy nhiệt điện $300 < P \leq 1200$, nhà máy có khoảng cách đến ranh giới các Nội thành, nội thị đô thị loại II, III, IV (1); vùng ngoại thành đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I có khoảng cách đến ranh giới nội thành lớn hơn hoặc bằng 05 km là 5 km

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 240417.KT.002: Ống khói lò hơi VN3 (KT-VN3)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01213/2024/PKQ-THH (24.1331)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 04 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH HÙNG NGHIỆP FORMOSA
- Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN ĐÓT THAN
- Địa chỉ lấy mẫu : Khu công nghiệp Nhơn Trạch III – Thị Trấn Hiệp Phước,
huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
- Ngày lấy mẫu : 16/04/2024
- Thời gian thử nghiệm : 17/04/2024 - 24/04/2024
- Ngày trả kết quả : 25/04/2024
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	240417.KK.009	K11: Khu vực tổ máy phát điện 3	Không khí lao động
2	240417.KK.005	K7: Khu vực đầu hướng gió giữa VN2 & VN3	Không khí lao động
3	240417.KK.006	K8: Khu vực cuối hướng gió giữa VN2-VN3 phía Tây tháp làm mát VN2-VN3	Không khí lao động
4	240417.KK.007	K15: Khu vực EPVN3	Không khí lao động
5	240417.KK.008	K18: Khu vực lò hơi VN3	Không khí lao động
6	240417.NT.004	Nước làm mát trước khi sử dụng VN3 (NT3-VN3)	Nước thải
7	240417.NT.005	Nước làm mát sau khi sử dụng VN3 (NT4-VN3)	Nước thải
8	240417.NT.007	Nước thải lò hơi sau khi vệ sinh lò hơi VN3 (Nước thải đáy lò hơi) (NT6-VN3)	Nước thải

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01213/2024/PKQ-THH (24.1331)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 04 năm 2024

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
9	240417.NT.006	Nước cấp cho lò hơi (NT5-VN3)	Nước thải
10	240417.CT.001	Đáy lò hơi VN3 (XT3)	Chất thải rắn
11	240417.CT.002	Tro khô sau thiết bị lọc bụi tĩnh điện (Tro bay) VN3 (TB3)	Chất thải rắn

8. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN



Vũ Thị Hà

P. GIÁM ĐỐC



ThS. Phạm Thị Hải Yến

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01213/2024/PKQ-THH (24.1331)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 04 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240417.KK.009)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 24:2016/BYT
				Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Tiếng ồn ^(c)	dB(A)	TCVN 9799 : 2013	83,8	-
2	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5067:1995.	0,41	6,25 ⁽¹⁾
3	Nitơ đioxit (NO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 6137:2009.	0,066	3,91
4	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5971:1995.	0,082	3,91
5	Cacbon monoxit (CO) ^(c)	mg/m ³	QT-PTKCO-29.	4,32	15,63
6	Hydrocacbon ^(c)	mg/m ³	NIOSH Method 1500.	KPH (MDL=0,16)	300 ⁽²⁾

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- (1): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- (2): Tiêu chuẩn VSLĐ: Tiêu chuẩn vệ sinh lao động (Theo Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002)

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 240417.KK.009: K11: Khu vực tổ máy phát điện 3

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.

2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại

4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

BM03-QT20-BCTN

BH/SD: 03/02

Ngày BH/ HL: 16/06/2023

Trang 3/13



Số phiếu: 01213/2024/PKQ-THH (24.1331)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 04 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240417.KK.005)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 24:2016/BYT
				Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Tiếng ồn ^(c) dBA	TCVN 9799 : 2013	82,1	-	85
2	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(c) mg/m ³	TCVN 5067:1995.	0,51	6,25 ⁽¹⁾	-
3	Nitơ đioxit (NO ₂) ^(c) mg/m ³	TCVN 6137:2009.	0,072	3,91	-
4	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(c) mg/m ³	TCVN 5971:1995.	0,095	3,91	-
5	Cacbon monoxit (CO) ^(c) mg/m ³	QT-PTKCO-29.	4,81	15,63	-
6	Hydrocacbon ^(c) mg/m ³	NIOSH Method 1500.	KPH (MDL=0,16)	300 ⁽²⁾	-

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- (1): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- (2): Tiêu chuẩn VSLĐ: Tiêu chuẩn vệ sinh lao động (Theo Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002)

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 240417.KK.005: K7: Khu vực đầu hướng gió giữa VN2 & VN3

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01213/2024/PKQ-THH (24.1331)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 04 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240417.KK.006)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 24:2016/BYT
				Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Tiếng ồn ^(c)	TCVN 9799 : 2013	74,4	-	85
2	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5067:1995.	0,34	6,25 ⁽¹⁾
3	Nitơ đioxit (NO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 6137:2009.	0,068	3,91
4	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5971:1995.	0,086	3,91
5	Cacbon monoxit (CO) ^(c)	mg/m ³	QT-PTKCO-29.	4,28	15,63
6	Hydrocacbon ^(c)	mg/m ³	NIOSH Method 1500.	KPH (MDL=0,16)	300 ⁽²⁾

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- (1): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- (2): Tiêu chuẩn VSLĐ: Tiêu chuẩn vệ sinh lao động (Theo Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002)

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 240417.KK.006: K8: Khu vực cuối hướng gió giữa VN2-VN3 phía Tây tháp làm mát VN2-VN3

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01213/2024/PKQ-THH (24.1331)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 04 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240417.KK.007)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 24:2016/BYT
				Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Tiếng ồn ^(c)	đBA	TCVN 9799 : 2013	72,9	-
2	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5067:1995.	0,41	6,25 ⁽¹⁾
3	Nitơ đioxit (NO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 6137:2009.	0,083	3,91
4	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5971:1995.	0,087	3,91
5	Cacbon monoxit (CO) ^(c)	mg/m ³	QT-PTKCO-29.	5,21	15,63
6	Hydrocacbon ^(c)	mg/m ³	NIOSH Method 1500.	KPH (MDL=0,16)	300 ⁽²⁾

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- (1): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- (2): Tiêu chuẩn VSLĐ: Tiêu chuẩn vệ sinh lao động (Theo Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002)

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 240417.KK.007: K15: Khu vực EPVN3

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01213/2024/PKQ-THH (24.1331)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 04 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240417.KK.008)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 24:2016/BYT
				Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Tiếng ồn ^(c)	đBA	TCVN 9799 : 2013	83,7	-
2	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5067:1995.	0,44	6,25 ⁽¹⁾
3	Nitơ đioxit (NO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 6137:2009.	0,077	3,91
4	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5971:1995.	0,089	3,91
5	Cacbon monoxit (CO) ^(c)	mg/m ³	QT-PTKCO-29.	4,98	15,63
6	Hydrocacbon ^(c)	mg/m ³	NIOSH Method 1500.	KPH (MDL=0,16)	300 ⁽²⁾

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- (1): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- (2): Tiêu chuẩn VSLĐ: Tiêu chuẩn vệ sinh lao động (Theo Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002)

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 240417.KK.008: K18: Khu vực lò hơi VN3

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01213/2024/PKQ-THH (24.1331)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 04 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240417.NT.004)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột B, Kq=1 và Kf=0,9
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2023	35,4	40
2	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,64	5,5 ÷ 9
3	Tổng Dầu mỡ ^(a)	mg/L	SMEWW 5520B: 2017	KPH (MDL=0,3)	-

Chú thích: (a)- Thông số được chứng nhận Vilas; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột B, Kq=1 và Kf=0,9: Cột B là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 240417.NT.004: Nước làm mát trước khi sử dụng VN3 (NT3-VN3)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01213/2024/PKQ-THH (24.1331)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 04 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240417.NT.005)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột B, Kq=1 và Kf=0,9
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2023	39,3	40
2	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,72	5,5 ÷ 9
3	Tổng Dầu mỡ ^(a)	mg/L	SMEWW 5520B: 2017	1,4	-

Chú thích: (a)- Thông số được chứng nhận Vilas; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột B, Kq=1 và Kf=0,9: Cột B là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- 240417.NT.005: Nước làm mát sau khi sử dụng VN3 (NT4-VN3)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01213/2024/PKQ-THH (24.1331)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 04 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240417.NT.007)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột B, Kq=1 và Kf=0,9
1	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	6,68	5,5 ÷ 9
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	TCVN 6625:2000.	265	90
3	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,016	0,45
4	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	1,15	2,7
5	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,22	0,9
6	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	7,87	4,5

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột B, Kq=1 và Kf=0,9: Cột B là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- 240417.NT.007: Nước thải lò hơi sau khi vệ sinh lò hơi VN3 (Nước thải đáy lò hơi) (NT6-VN3)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01213/2024/PKQ-THH (24.1331)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 04 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240417.NT.006)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột B, Kq=1 và Kf=0,9
1	pH ^(b)		TCVN 6492:2011	8,06	5,5 ÷ 9
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	TCVN 6625:2000.	KPH (MDL=5)	90
3	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,001)	0,45
4	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,02)	2,7
5	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	0,9
6	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,51	4,5

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột B, Kq=1 và Kf=0,9: Cột B là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 240417.NT.006: Nước cấp cho lò hơi (NT5-VN3)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01213/2024/PKQ-THH (24.1331)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 04 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240417.CT.001)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 07:2009/BTNMT
					Nồng độ ngâm chiết (mg/L)
1	Asen (As) ^(b)	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,001)	2
2	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,5
3	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3113B:2023	0,023	15
4	Thủy Ngân (Hg) ^(b)	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,2
5	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,02)	250
6	Selen (Se) ^(b)	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,003)	1
7	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	US EPA Method 1311+ US EPA Method 7196A	KPH (MDL=0,5)	5
8	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	-
9	Crom tổng (Cr)	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3113B:2023	0,49	-

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 07:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 240417.CT.001: Đáy lò hơi VN3 (XT3)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01213/2024/PKQ-THH (24.1331)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 04 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240417.CT.002)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 07:2009/BTNMT
				Nồng độ ngâm chiết (mg/L)
1	Asen (As) ^(b) mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,001)	2
2	Cadimi (Cd) ^(b) mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,5
3	Chì (Pb) ^(b) mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3113B:2023	0,020	15
4	Thủy Ngân (Hg) ^(b) mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,2
5	Kẽm (Zn) ^(b) mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3111B:2023	0,26	250
6	Selen (Se) ^(b) mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,003)	1
7	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b) mg/L	US EPA Method 1311+ US EPA Method 7196A	KPH (MDL=0,5)	5
8	Đồng (Cu) ^(b) mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	-
9	Crom tổng (Cr) mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3113B:2023	0,31	-

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 07:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 240417.CT.002: Tro khô sau thiết bị lọc bụi tĩnh điện (Tro bay) VN3 (TB3)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01197/2024/PKQ-THH (24.1334)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH HÙNG NGHIỆP FORMOSA
- Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN ĐÓT THAN
- Địa chỉ lấy mẫu : Khu công nghiệp Nhơn Trạch III – Thị Trấn Hiệp Phước,
huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
- Ngày lấy mẫu : 15/04/2024
- Thời gian thử nghiệm : 16/04/2024 - 23/04/2024
- Ngày trả kết quả : 24/04/2024
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	240416.NT.005	Nước thải trước hệ thống xử lý nước thải của nhà máy (NT8) (X= 1187 146; Y= 410 727)	Nước thải
2	240416.NT.006	Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải của nhà máy (NT9) (X= 1187 121; Y= 410 728)	Nước thải

- Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN



Vũ Thị Hà

P. GIÁM ĐỐC



ThS. Phạm Thị Hải Yến

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01197/2024/PKQ-THH (24.1334)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240416.NT.005)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
				Cột B, Kq=0,9 và Kf=1,0
1	Lưu lượng nước thải m ³ /h	Theo đồng hồ của nhà máy	180,07	-
2	Nhiệt độ ^(b) °C	SMEWW 2550B:2023	47,5	40
3	Màu ^(b) Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	61	150
4	pH ^(b) -	TCVN 6492:2011	8,74	5,5 ÷ 9
5	BOD ₅ ^(b) mg/L	TCVN 6001-1:2021	57	45
6	COD ^(b) mg/L	SMEWW 5220C:2023	142	135
7	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b) mg/L	TCVN 6625:2000.	574	90
8	Asen (As) ^(b) mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,002)	0,09
9	Thủy ngân (Hg) ^(b) mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,009
10	Chì (Pb) ^(b) mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,011	0,45
11	Cadimi (Cd) ^(b) mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,09
12	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b) mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2023	KPH (MDL=0,003)	0,09
13	Crom III (Cr ³⁺) ^(b) mg/L	SMEWW 3113B:2023+ SMEWW 3500Cr.B:2023	KPH (MDL=0,003)	0,9
14	Đồng (Cu) ^(b) mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,1 (LOQ=0,1)	1,8
15	Kẽm (Zn) ^(b) mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,44	2,7
16	Niken (Ni) ^(b) mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,14	0,45

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01197/2024/PKQ-THH (24.1334)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2024

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột B, Kq=0,9 và Kf=1,0
17	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,52	0,9
18	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	17,1	4,5
19	Tổng Xianua (CN-) ^(b)	mg/L	TCVN 6181 : 1996	KPH (MDL=0,002)	0,09
20	Tổng phenol ^(b)	mg/L	SMEWW 5530.B&C:2023	KPH (MDL=0,001)	0,45
21	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	3,2	9
22	Sunfua (S ²⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500S2-.B&D:2023	KPH (MDL=0,015)	0,45
23	Florua (F ⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011.	1,04	9
24	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996.	0,57	9
25	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000.	10,5	36
26	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008.	0,11	5,4
27	Clo Du ^(a,b)	mg/L	TCVN 6225-3:2011.	KPH (MDL=0,16)	1,8
28	E.Coli ^(a)	MPN/100mL	SMEWW 9221G:2017	<1,8 (LOQ=1,8)	-
29	Coliform ^(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	4,6 x 10 ²	5.000

Chú thích: (a)- Thông số được chứng nhận Vilas; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột B, Kq=0,9 và Kf=1,0: Cột B là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp;

- 240416.NT.005: Nước thải trước hệ thống xử lý nước thải của nhà máy (NT8) (X= 1187 146; Y= 410 727)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01197/2024/PKQ-THH (24.1334)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240416.NT.006)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
				Cột B, Kq=0,9 và Kf=1,0
1	Lưu lượng nước thải ^(b) m ³ /h	HDCV-TB-07	181,98	-
2	Nhiệt độ ^(b) °C	SMEWW 2550B:2023	36,2	40
3	Màu ^(b) Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	13	150
4	pH ^(b) -	TCVN 6492:2011	7,84	5,5 ÷ 9
5	BOD ₅ ^(b) mg/L	TCVN 6001-1:2021	11	45
6	COD ^(b) mg/L	SMEWW 5220C:2023	31	135
7	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b) mg/L	TCVN 6625:2000.	8	90
8	Asen (As) ^(b) mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,002)	0,09
9	Thủy ngân (Hg) ^(b) mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,009
10	Chì (Pb) ^(b) mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,001)	0,45
11	Cadimi (Cd) ^(b) mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,09
12	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b) mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2023	KPH (MDL=0,003)	0,09
13	Crom III (Cr ³⁺) ^(b) mg/L	SMEWW 3113B:2023+ SMEWW 3500Cr.B:2023	KPH (MDL=0,003)	0,9
14	Đồng (Cu) ^(b) mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	1,8
15	Kẽm (Zn) ^(b) mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,05 (LOQ=0,05)	2,7
16	Mangan (Mn) ^(b) mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	0,9

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01197/2024/PKO-THH (24.1334)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2024

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột B, Kq=0,9 và Kf=1,0
17	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,002)	0,45
18	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,030)	4,5
19	Tổng Xianua (CN-) ^(b)	mg/L	TCVN 6181 : 1996	KPH (MDL=0,002)	0,09
20	Tổng phenol ^(b)	mg/L	SMEWW 5530.B&C:2023	KPH (MDL=0,001)	0,45
21	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,8	9
22	Sunfua (S ²⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500S2- .B&D:2023	KPH (MDL=0,015)	0,45
23	Florua (F ⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011.	0,91	9
24	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996.	0,22	9
25	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000.	8,6	36
26	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008.	KPH (MDL=0,005)	5,4
27	Clo Du ^(a,b)	mg/L	TCVN 6225-3:2011.	0,85	1,8
28	E.Coli ^(a)	MPN/100mL	SMEWW 9221G:2017	<1,8 (LOQ=1,8)	-
29	Coliform ^(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	KPH (MDL=1,8)	5.000

Chú thích: (a)- Thông số được chứng nhận Vilas; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột B, Kq=0,9 và Kf=1,0: Cột B là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp;

- 240416.NT.006: Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải của nhà máy (NT9) (X= 1187 121; Y= 410 728)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01216/2024/PKQ-THH (24.1346)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 04 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH HÙNG NGHIỆP FORMOSA
- Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN ĐÓT THAN
- Địa chỉ lấy mẫu : Khu công nghiệp Nhơn Trạch III – Thị Trấn Hiệp Phước,
huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
- Ngày lấy mẫu : 16/04/2024
- Thời gian thử nghiệm : 17/04/2024 - 24/04/2024
- Ngày trả kết quả : 25/04/2024
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	240417.KK.014	Khu vực tổ máy phát điện 1	Không khí lao động

- Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN



Vũ Thị Hà

P. GIÁM ĐỐC



ThS. Phạm Thị Hải Yến

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01216/2024/PKQ-THH (24.1346)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 04 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240417.KK.014)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
				Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Tiếng ồn ^(c)	đBA	TCVN 9799 : 2013	83,5	-
2	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5067:1995.	0,43	6,25 ⁽²⁾
3	Nitơ đioxit (NO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 6137:2009.	0,077	3,91
4	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5971:1995.	0,083	3,91
5	Cacbon monoxit (CO) ^(c)	mg/m ³	QT-PTKCO-29.	4,25	15,63
6	Hydrocacbon ^(c)	mg/m ³	NIOSH Method 1500.	KPH (MDL = 0,16)	300 ⁽³⁾

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc
- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
- (2): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc
- (3): Tiêu chuẩn VSLĐ: Tiêu chuẩn vệ sinh lao động (Theo Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002)
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- 240417.KK.014: Khu vực tổ máy phát điện 1

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01288/2024/PKQ-THH (24.1398)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 05 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH HÙNG NGHIỆP FORMOSA
- Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC CẤP SÔNG ĐỒNG MÔN
- Địa chỉ lấy mẫu : Ấp Bến Cam, xã Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
- Ngày lấy mẫu : 22/04/2024
- Thời gian thử nghiệm : 23/04/2024 – 08/05/2024
- Ngày trả kết quả : 09/05/2024
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	240423.KK.019	Khu vực đầu hướng gió cách khuôn viên khu xử lý nước 100-300m (K1) (X= 1186017; Y=412311)	Không khí xung quanh
2	240423.KK.020	Khu vực cuối hướng gió cách khuôn viên khu xử lý nước 100-300m (K2) (X= 1186041; Y= 412319)	Không khí xung quanh
3	240423.KK.021	Khuôn viên khu xử lý nước (K3) (X= 1186036; Y= 412304)	Không khí lao động
4	240423.NM.006	Đầu vào hệ thống xử lý nước cấp (lấy tại họng hút nước sông Đồng Môn) (NM6)	Nước mặt

8. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN



Vũ Thị Hà

P. GIÁM ĐỐC



ThS. Phạm Thị Hải Yến

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01288/2024/PKQ-THH (24.1398)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 05 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240423.KK.019)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 05:2023/BTNMT
				Trung bình 1 giờ
1	Bụi tổng số (TSP) ^(b)	TCVN 5067:1995.	189	300
2	Nitơ đioxit (NO ₂) ^(b)	TCVN 6137:2009	38	200
3	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(b)	TCVN 5971:1995.	54	350
4	Cacbon monoxit (CO) ^(b)	QT-PTKCO-29	3.679	30.000
5	Amoniac (NH ₃) ^(b)	TCVN 5293:1995.	KPH (MDL=13)	200

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí
- Trung bình 1 giờ: Trung bình một giờ là giá trị trung bình của các giá trị đo được trong khoảng thời gian một giờ
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- 240423.KK.019: Khu vực đầu hướng gió cách khuôn viên khu xử lý nước 100-300m (K1) (X= 1186017; Y=412311)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01288/2024/PKQ-THH (24.1398)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 05 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240423.KK.020)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 05:2023/BTNMT
				Trung bình 1 giờ
1	Bụi tổng số (TSP) ^(b)	TCVN 5067:1995.	203	300
2	Nitơ đioxit (NO ₂) ^(b)	TCVN 6137:2009	48	200
3	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(b)	TCVN 5971:1995.	62	350
4	Cacbon monoxit (CO) ^(b)	QT-PTKCO-29	3.819	30.000
5	Amoniac (NH ₃) ^(b)	TCVN 5293:1995.	KPH (MDL=13)	200

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí
- Trung bình 1 giờ: Trung bình một giờ là giá trị trung bình của các giá trị đo được trong khoảng thời gian một giờ
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- 240423.KK.020: Khu vực cuối hướng gió cách khuôn viên khu xử lý nước 100-300m (K2) (X= 1186041; Y= 412319)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01288/2024/PKQ-THH (24.1398)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 05 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240423.KK.021)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT
				Làm việc 6 ngày
1	Cacbon monoxit (CO) ^(c) mg/m ³	QT-PTKCO-29.	4,13	15,63
2	Nito đioxit (NO ₂) ^(c) mg/m ³	TCVN 6137:2009.	0,056	3,91
3	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(c) mg/m ³	TCVN 5971:1995.	0,074	3,91
4	Amoniac (NH ₃) ^(c) mg/m ³	TCVN 5293:1995.	KPH (MDL=0,013)	13,28
5	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(c) mg/m ³	TCVN 5067:1995.	0,51	6,25 ⁽¹⁾

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

- (1): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 240423.KK.021: Khuôn viên khu xử lý nước (K3) (X= 1186036; Y= 412304)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01288/2024/PKQ-THH (24.1398)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 05 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240423.NM.006)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 08:2023/BTNMT	
				Bảng 1	Bảng 2: Mức A
1	pH ^(b)	TCVN 6492:2011	6,72	-	6,5 ÷ 8,5
2	BOD ₅ ^(a,b) mg/L	TCVN 6001-2:2008	5,2	-	≤ 4
3	COD ^(b) mg/L	SMEWW 5220C:2023	12	-	≤ 10
4	Oxy hòa tan (DO) ^(a,b) mg/L	TCVN 7325 : 2016	6,05	-	≥ 6,0
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b) mg/L	TCVN 6625:2000.	36	-	≤ 25
6	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b) mg/L	TCVN 6179-1:1996.	0,28	0,3	-
7	Clorua (Cl ⁻) ^(a,b) mg/L	TCVN 6194:1996.	772	250	-
8	Xyanua (CN ⁻) ^(a,b) mg/L	TCVN 6181:1996.	KPH (MDL=0,002)	0,01	-
9	Asen (As) ^(b) mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,002)	0,01	-
10	Cadimi (Cd) ^(b) mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,005	-
11	Chì (Pb) ^(b) mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,001)	0,02	-
12	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b) mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2023	KPH (MDL=0,003)	0,01	-
13	Crom III (Cr ³⁺) mg/L	SMEWW 3500- Cr.B:2023	KPH (MDL=0,004)	-	-
14	Đồng (Cu) ^(b) mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	0,1	-
15	Kẽm (Zn) ^(b) mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,02)	0,5	-

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01288/2024/PKQ-THH (24.1398)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 05 năm 2024

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 08:2023/BTNMT	
				Bảng 1	Bảng 2: Mức A
16	Niken (Ni) ^(b) mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,001)	0,1	-
17	Mangan (Mn) ^(b) mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,1 (LOQ=0,1)	0,1	-
18	Thủy ngân (Hg) ^(b) mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL=0,0002)	0,001	-
19	Florua (F) ^(a,b) mg/L	TCVN 6494-1:2011.	KPH (MDL=0,02)	1	-
20	Sắt (Fe) ^(b) mg/L	SMEWW 3111B:2023	3,22	0,5	-
21	Bari (Ba) mg/L	SMEWW 3113B : 2023	KPH (MDL=0,03)	-	-
22	Thiếc (Sn) mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (MDL=0,03)	-	-
23	Chất hoạt động bề mặt ^(b) mg/L	SMEWW 5540.B&C:2023	<0,08 (LOQ=0,08)	0,1	-
24	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (2.4-DDT) ^(b) µg/L	US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8270D.	KPH (MDL=0,003)	-	-
25	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (4.4'-DDT) ^(b) µg/L	US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8270D.	KPH (MDL=0,003)	-	-
26	Tổng phenol ^(b) mg/L	SMEWW 5530B&C:2023	KPH (MDL=0,001)	0,005	-
27	Tổng Dầu mỡ ^(b) mg/L	SMEWW 5520B:2023	1,2	5	-
28	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(a,b) mg/L	TCVN 6494-1:2011.	1,27	-	-
29	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(a,b) mg/L	TCVN 6494-1:2011.	KPH (MDL=0,007)	0,05	-
30	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(d) Bq/L	SMEWW 7110B:2017	<0,05	0,1	-
31	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(d) Bq/L	SMEWW 7110B:2017	0,68	1	-

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01288/2024/PKQ-THH (24.1398)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 05 năm 2024

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 08:2023/BTNMT	
				Bảng 1	Bảng 2: Mức A
32	Sunfat (SO ₄ ²⁻) ^(a,b) mg/L	TCVN 6494-1:2011.	142	-	-
33	Tổng Nito ^(b) mg/L	SMEWW 4500-N.C:2023 & SMEWW 4500-NO3- .E:2023	4,2	-	≤ 0,6
34	Coliform. ^(b) MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	1,1 x 10 ³	-	≤ 1000
35	E.Coli ^(b) MPN/100mL	SMEWW 9221B&F:2023	KPH (MDL=1,80)	20	-

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 30,31 do Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng 3 thực hiện;

- QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

- Bảng 1: Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người theo QCVN 08:2023/BTNMT

- Bảng 2: Mức A: Chất lượng nước tốt. Hệ sinh thái trong môi trường nước có hàm lượng oxy hòa tan (DO) cao. Nước có thể được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp. (Phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước)

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp;

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp;

- <1 (LOQ=1) được xem là không phát hiện vì sinh vật mục tiêu trên thể tích mẫu kiểm tra

- 240423.NM.006: Đầu vào hệ thống xử lý nước cấp (lấy tại hòng hút nước sông Đồng Môn) (NM6)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01289/2024/PKQ-THH (24.1399)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 05 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH HÙNG NGHIỆP FORMOSA
- Địa điểm lấy mẫu : TUYẾN ỐNG CẤP NƯỚC TỪ ĐẬP SUỐI CẢ VỀ TRẠM BƠM FORMOSA
- Địa chỉ lấy mẫu : Khu công nghiệp Nhơn Trạch III – Thị Trấn Hiệp Phước,
huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
- Ngày lấy mẫu : 22/04/2024
- Thời gian thử nghiệm : 23/04/2024 – 08/05/2024
- Ngày trả kết quả : 09/05/2024
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	240423.NM.007	Đập Suối Cả (Đập Cầu Mới) (NM10) (X = 1187 832; Y = 420 977)	Nước mặt

- Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN



Vũ Thị Hà

P. GIÁM ĐỐC



ThS. Phạm Thị Hải Yến

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01289/2024/PKQ-THH (24.1399)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 05 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240423.NM.007)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 08:2023/BTNMT	
				Bảng 1	Bảng 2: Mức A
1	pH ^(b)	TCVN 6492:2011	6,73	-	6,5 ÷ 8,5
2	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-2:2008	3,6	-
3	Màu ^(a,b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	28	-
4	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	8	-
5	Oxy hòa tan (DO) ^(a,b)	mg/L	TCVN 7325 : 2016	4,57	-
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	TCVN 6625:2000.	16	-
7	Độ cứng ^(b)	mg/L	TCVN 6224:1996.	125,0	-
8	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996.	0,10	0,3
9	Clorua (Cl ⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6194:1996.	KPH (MDL = 2,9)	250
10	Xyanua (CN ⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6181:1996.	KPH (MDL = 0,002)	0,01
11	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL = 0,002)	0,01
12	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL = 0,001)	0,02
13	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL = 0,03)	0,1
14	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL = 0,02)	0,5
15	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL = 0,001)	0,1
16	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,1 (LOQ=0,1)	0,1
17	Florua (F ⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011.	0,09	1

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01289/2024-PKQ-THH (24.1399)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 05 năm 2024

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 08:2023/BTNMT	
				Bảng 1	Bảng 2: Mức A
18	Sắt (Fe) ^(b) mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,86	0,5	-
19	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (2.4-DDT) ^(b) µg/L	US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8270D.	KPH (MDL = 0,003)	-	-
20	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (4.4'-DDT) ^(b) µg/L	US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8270D.	KPH (MDL = 0,003)	-	-
21	Tổng phenol ^(b) mg/L	SMEWW 5530B&C:2023	KPH (MDL = 0,001)	0,005	-
22	Tổng Dầu mỡ ^(b) mg/L	SMEWW 5520B:2023	KPH (MDL = 1,0)	5	-
23	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(a,b) mg/L	TCVN 6494-1:2011.	0,89	-	-
24	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(a,b) mg/L	TCVN 6494-1:2011.	KPH (MDL = 0,007)	0,05	-
25	Sunfat (SO ₄ ²⁻) ^(a,b) mg/L	TCVN 6494-1:2011.	4,4	-	-
26	Coliform. ^(b) MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	1,3 x 10³	-	≤ 1000
27	E.Coli ^(b) MPN/100mL	SMEWW 9221B&F:2023	KPH (MDL = 1,8)	20	-

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

- Bảng 1: Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người theo QCVN 08:2023/BTNMT

- Bảng 2: Mức A: Chất lượng nước tốt. Hệ sinh thái trong môi trường nước có hàm lượng oxy hòa tan (DO) cao. Nước có thể được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp. (Phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước)

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp;

- <1 (LOQ=1) được xem là không phát hiện vì sinh vật mục tiêu trên thể tích mẫu kiểm tra

- 240423.NM.007: Đập Suối Cả (Đập Cầu Mới) (NM10) (X = 1187 832; Y = 420 977)

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.

2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại

4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

BM03-QT20-BCTN

BH/SD: 03/02

Ngày BH/ HL: 16/06/2023

Trang 3/3



Số phiếu: 01290/2024/PKQ-THH (24.1400)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 05 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH HÙNG NGHIỆP FORMOSA
- Địa điểm lấy mẫu : TUYẾN ỐNG CẤP NƯỚC TỪ ĐẬP LONG AN VỀ TRẠM BƠM FORMOSA
- Địa chỉ lấy mẫu : Khu công nghiệp Nhơn Trạch III – Thị Trấn Hiệp Phước,
huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
- Ngày lấy mẫu : 22/04/2024
- Thời gian thử nghiệm : 23/04/2024 – 08/05/2024
- Ngày trả kết quả : 09/05/2024
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	240423.NM.008	Đập Long An (NM9)	Nước mặt

- Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN



Vũ Thị Hà

P. GIÁM ĐỐC



ThS. Phạm Thị Hải Yến

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01290/2024/PKQ-THH (24.1400)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 05 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240423.NM.008)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 08:2023/BTNMT	
				Bảng 1	Bảng 2: Mức A
1	pH ^(b)	TCVN 6492:2011	6,69	-	6,5 ÷ 8,5
2	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-2:2008	2,1	-
3	Màu ^(a,b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	13	-
4	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	5	-
5	Oxy hòa tan (DO) ^(a,b)	mg/L	TCVN 7325 : 2016	6,59	-
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	TCVN 6625:2000.	9	-
7	Độ cứng ^(b)	mg/L	TCVN 6224:1996.	112,0	-
8	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996.	KPH (MDL = 0,012)	0,3
9	Clorua (Cl ⁻) ^(b)	mg/L	TCVN 6194:1996.	<1 (LOQ=1)	250
10	Xyanua (CN ⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6181:1996.	KPH (MDL = 0,002)	0,01
11	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL = 0,002)	0,01
12	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL = 0,001)	0,02
13	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL = 0,03)	0,1
14	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL = 0,02)	0,5
15	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL = 0,001)	0,1
16	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL = 0,03)	0,1
17	Florua (F ⁻) ^(b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011.	<0,05 (LOQ=0,05)	1

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 01290/2024-TTHQ-THH (24.1400)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 05 năm 2024

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 08:2023/BTNMT	
				Bảng 1	Bảng 2: Mức A
18	Sắt (Fe) ^(a) mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,35	0,5	-
19	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (2.4-DDT) ^(b) µg/L	US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8270D.	KPH (MDL = 0,003)	-	-
20	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (4.4'-DDT) ^(b) µg/L	US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8270D.	KPH (MDL = 0,003)	-	-
21	Tổng phenol ^(b) mg/L	SMEWW 5530B&C:2023	KPH (MDL = 0,001)	0,005	-
22	Tổng Dầu mỡ ^(b) mg/L	SMEWW 5520B:2023	1,0	5	-
23	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(a,b) mg/L	TCVN 6494-1:2011.	2,16	-	-
24	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(a,b) mg/L	TCVN 6494-1:2011.	KPH (MDL = 0,007)	0,05	-
25	Sunfat (SO ₄ ²⁻) ^(a,b) mg/L	TCVN 6494-1:2011.	4,4	-	-
26	Coliform. ^(b) MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	1,7 x 10 ³	-	≤ 1000
27	E.Coli ^(b) MPN/100mL	SMEWW 9221B&F:2023	KPH (MDL = 1,8)	20	-

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

- Bảng 1: Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người theo QCVN 08:2023/BTNMT

- Bảng 2: Mức A: Chất lượng nước tốt. Hệ sinh thái trong môi trường nước có hàm lượng oxy hòa tan (DO) cao. Nước có thể được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp. (Phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước)

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp;

- <1 (LOQ=1) được xem là không phát hiện vì sinh vật mục tiêu trên thể tích mẫu kiểm tra

- 240423.NM.008: Đập Long An (NM9)

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.

2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại

4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

BM03-QT20-BCTN

BH/SD: 03/02

Ngày BH/ HL: 16/06/2023

Trang 3/3



Số phiếu: 01291/2024/PKQ-THH (24.1401)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 05 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH HÙNG NGHIỆP FORMOSA
- Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN ĐÓT THAN
- Địa chỉ lấy mẫu : Khu công nghiệp Nhơn Trạch III – Thị Trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
- Ngày lấy mẫu : 22/04/2024
- Thời gian thử nghiệm : 23/04/2024 – 08/05/2024
- Ngày trả kết quả : 09/05/2024
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	240423.NM.009	Tại Rạch Bà Ký (NM2)	Nước mặt
2	240423.NM.010	Tại cửa xả Rạch Bà Ký ra sông Thị Vải (NM3)	Nước mặt
3	240423.NM.011	Cách hòng lấy nước sông Đồng Môn 100m về thượng nguồn (NM7) (X= 1189817; Y= 408699)	Nước mặt
4	240423.NM.012	Cách hòng lấy nước sông Đồng Môn 100m về hạ nguồn (NM8) (X= 1189824; Y= 408592)	Nước mặt
5	240423.NN.001	Vòi bơm giếng khoan hộ dân 1 (X = 1185 112; Y = 413 406)	Nước dưới đất
6	240423.NN.002	Vòi bơm giếng khoan hộ dân 2 (X = 1185 144; Y = 413 419)	Nước dưới đất
7	240423.NN.003	Vòi bơm giếng khoan hộ dân 3 (X = 1185 145; Y = 413 391)	Nước dưới đất

8. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN



Vũ Thị Hà

P. GIÁM ĐỐC



ThS. Phạm Thị Hải Yến

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01291/2024/PKQ-THH (24.1401)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 05 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240423.NM.009)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 08:2023/ BTNMT	
					Bảng 1	Bảng 2: Mức B
1	pH ^(b)		TCVN 6492:2011	6,58	-	6 ÷ 8,5
2	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-2:2008	25	-	≤ 6
3	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	51	-	≤ 15
4	Oxy hòa tan (DO) ^(a,b)	mg/L	TCVN 7325 : 2016	4,67	-	≥ 5,0
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	TCVN 6625:2000.	17	-	≤ 100
6	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996.	KPH (MDL=0,012)	0,3	-
7	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,001)	0,02	-
8	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	0,1	-
9	Florua (F ⁻) ^(b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011.	KPH (MDL=0,02)	1	-
10	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,20	0,5	-
11	Tổng phenol ^(b)	mg/L	SMEWW 5530B&C:2023	KPH (MDL=0,001)	0,005	-
12	Tổng Dầu mỡ ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B:2023	KPH (MDL=1,0)	5	-
13	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011.	0,63	-	-
14	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011.	KPH (MDL=0,007)	0,05	-

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01291/2024/PKO-THH (24.1401)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 05 năm 2024

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 08:2023/ BTNMT	
				Bảng 1	Bảng 2: Mức B
15	Sunfat (SO_4^{2-}) ^(a,b) mg/L	TCVN 6494-1:2011.	571	-	-
16	Tổng Nito ^(b) mg/L	SMEWW 4500-N.C:2023 & SMEWW 4500-NO3-.E:2023	1,5	-	≤ 1,5
17	Coliform. ^(b) MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	$1,4 \times 10^3$	-	≤ 5.000
18	E.Coli ^(b) MPN/100mL	SMEWW 9221B&F:2023	KPH (MDL=1,80)	20	-

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

- Bảng 1: Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người theo QCVN 08:2023/BTNMT

- Bảng 2: Mức B: Chất lượng nước trung bình. Hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp. (Phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước)

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 240423.NM.009: Tại Rạch Bà Ký (NM2)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01291/2024/PKQ-THH (24.1401)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 05 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240423.NM.010)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 08:2023/ BTNMT	
				Bảng 1	Bảng 2: Mức B
1	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	6,57	-
2	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-2:2008	12	-
3	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	33	-
4	Oxy hòa tan (DO) ^(a,b)	mg/L	TCVN 7325 : 2016	4,37	-
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	TCVN 6625:2000.	11	-
6	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996.	2,87	0,3
7	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,001)	0,02
8	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	0,1
9	Florua (F ⁻) ^(b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011.	2,54	1
10	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,16	0,5
11	Tổng phenol ^(b)	mg/L	SMEWW 5530B&C:2023	KPH (MDL=0,001)	0,005
12	Tổng Dầu mỡ ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B:2023	1,1	5
13	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011.	7,93	-
14	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011.	0,51	0,05
15	Sunfat (SO ₄ ²⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011.	6.284,1	-

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01291/2024/PKO-THH (24.1401)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 05 năm 2024

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 08:2023/ BTNMT	
				Bảng 1	Bảng 2: Mức B
16	Tổng Nito ^(a) mg/L	SMEWW 4500-N.C:2023 & SMEWW 4500-NO3-.E:2023	13	-	≤ 1,5
17	Coliform. ^(b) MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	1,2 x 10 ³	-	≤ 5.000
18	E.Coli ^(b) MPN/100mL	SMEWW 9221B&F:2023	KPH (MDL=1,80)	20	-

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 08:2023/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

- Bảng 1: Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người theo QCVN 08:2023/ BTNMT

- Bảng 2: Mức B: Chất lượng nước trung bình. Hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp. (Phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước)

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 240423.NM.010: Tại cửa xả Rạch Bà Ký ra sông Thị Vải (NM3)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01291/2024/PKQ-THH (24.1401)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 05 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240423.NM.011)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 08:2023/ BTNMT	
					Bảng 1	Bảng 2: Mức A
1	pH ^(b)		TCVN 6492:2011	6,88	-	6,5 ÷ 8,5
2	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-2:2008	4,3	-	≤ 4
3	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	9	-	≤ 10
4	Oxy hòa tan (DO) ^(a,b)	mg/L	TCVN 7325 : 2016	4,54	-	≥ 6,0
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	TCVN 6625:2000.	34	-	≤ 25
6	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996.	0,41	0,3	-
7	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,001)	0,02	-
8	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	0,1	-
9	Florua (F ⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011.	0,14	1	-
10	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,58	0,5	-
11	Tổng phenol ^(b)	mg/L	SMEWW 5530B&C:2023	KPH (MDL=0,001)	0,005	-
12	Tổng Dầu mỡ ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B:2023	1,3	5	-
13	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011.	1,39	-	-
14	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011.	KPH (MDL=0,007)	0,05	-
15	Sunfat (SO ₄ ²⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011.	140	-	-

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01291/2024/PKQ-THH (24.1401)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 05 năm 2024

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 08:2023/ BTNMT	
				Bảng 1	Bảng 2: Mức A
16	Tổng Nito ^(b) mg/L	SMEWW 4500-N.C:2023 & SMEWW 4500-NO3- .E:2023	2,1	-	≤ 0,6
17	Coliform. ^(b) MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	7 x 10 ²	-	≤ 1000
18	E.Coli ^(b) MPN/100mL	SMEWW 9221B&F:2023	KPH (MDL=1,80)	20	-

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

- Bảng 1: Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người theo QCVN 08:2023/BTNMT

- Bảng 2: Mức A: Chất lượng nước tốt. Hệ sinh thái trong môi trường nước có hàm lượng oxy hòa tan (DO) cao. Nước có thể được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp. (Phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước)

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 240423.NM.011: Cách hòng lấy nước sông Đồng Môn 100m về thượng nguồn (NM7) (X= 1189817; Y= 408699)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01291/2024/PKQ-THH (24.1401)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 05 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240423.NM.012)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 08:2023/ BTNMT	
				Bảng 1	Bảng 2: Mức A
1	pH ^(b)	TCVN 6492:2011	6,61	-	6,5 ÷ 8,5
2	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-2:2008	5,4	-
3	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	12	-
4	Oxy hòa tan (DO) ^(a,b)	mg/L	TCVN 7325 : 2016	4,45	-
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	TCVN 6625:2000.	38	-
6	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996.	0,50	0,3
7	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,001)	0,02
8	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	0,1
9	Florua (F ⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011.	0,15	1
10	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	1,15	0,5
11	Tổng phenol ^(b)	mg/L	SMEWW 5530B&C:2023	KPH (MDL=0,001)	0,005
12	Tổng Dầu mỡ ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B:2023	KPH (MDL=1,0)	5
13	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011.	1,09	-
14	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011.	KPH (MDL=0,007)	0,05
15	Sunfat (SO ₄ ²⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011.	138	-

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01291/2024/PKQ-THH (24.1401)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 05 năm 2024

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 08:2023/ BTNMT	
				Bảng 1	Bảng 2: Mức A
16	Tổng Nito ^(b) mg/L	SMEWW 4500-N.C:2023 & SMEWW 4500-NO3- .E:2023	1,8	-	≤ 0,6
17	Coliform. ^(b) MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	8,4 x 10 ²	-	≤ 1000
18	E.Coli ^(b) MPN/100mL	SMEWW 9221B&F:2023	KPH (MDL=1,80)	20	-

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

- Bảng 1: Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người theo QCVN 08:2023/BTNMT

- Bảng 2: Mức A: Chất lượng nước tốt. Hệ sinh thái trong môi trường nước có hàm lượng oxy hòa tan (DO) cao. Nước có thể được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp. (Phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước)

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 240423.NM.012: Cách hòng lấy nước sông Đồng Môn 100m về hạ nguồn (NM8) (X= 1189824; Y= 408592)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01291/2024/PKQ-THH (24.1401)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 05 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240423.NN.001)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 09:2023/BTNMT
					Giới hạn cho phép
1	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,13	5,8 ÷ 8,5
2	Độ cứng ^(b)	mg/L	TCVN 6224:1996	25,6	500
3	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(b)	mg/L	HDCV-TB-03	123	1.500
4	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,02)	3
5	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	0,5
6	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,1 (LOQ=0,1)	5
7	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL=0,0002)	0,001
8	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,001)	0,01
9	Clorua (Cl ⁻) ^(b)	mg/L	TCVN 6194:1996	27,5	250
10	Florua (F ⁻) ^(b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	<0,06 (LOQ=0,06)	1
11	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	14,1	15
12	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	KPH (MDL=0,007)	1
13	Sunfat (SO ₄ ²⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	1,2	400
14	Độ Màu ^(b)	Pt/Co	SMEWW 2120C : 2023	<9,0 (LOQ=9,0)	-

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 01291/2024/PKQ-THH (24.1401)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 05 năm 2024

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 09:2023/BTNMT
				Giới hạn cho phép
15	Coliform. ^(b)	CFU/100mL	SMEWW 9222B:2023	KPH (MDL=1) 3
16	E.Coli ^(b)	CFU/100mL	SMEWW 9222B&H:2023	KPH (MDL=1) Không phát hiện

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;
- QCVN 09:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất
- Giới hạn cho phép: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp;
- <1 (LOQ=1) được xem là không phát hiện vì sinh vật mục tiêu trên thể tích mẫu kiểm tra
- 240423.NN.001: Vòi bơm giếng khoan hộ dân 1 (X = 1185 112; Y = 413 406)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01291/2024/PKQ-THH (24.1401)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 05 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240423.NN.002)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 09:2023/BTNMT	
				Giới hạn cho phép	
1	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,02	5,8 ÷ 8,5
2	Độ cứng ^(b)	mg/L	TCVN 6224:1996	28,4	500
3	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(b)	mg/L	HDCV-TB-03	119	1.500
4	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,02)	3
5	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	0,5
6	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,11	5
7	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL=0,0002)	0,001
8	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,001)	0,01
9	Clorua (Cl ⁻) ^(b)	mg/L	TCVN 6194:1996	27,2	250
10	Florua (F ⁻) ^(b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,06	1
11	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	14,3	15
12	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	KPH (MDL=0,007)	1
13	Sunfat (SO ₄ ²⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	1,0	400
14	Độ Màu ^(b)	Pt/Co	SMEWW 2120C : 2023	<9,0 (LOQ=9,0)	-

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 01291/2024/PKQ-THH (24.1401)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 05 năm 2024

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 09:2023/BTNMT
				Giới hạn cho phép
15	Coliform. ^(b)	CFU/100mL	SMEWW 9222B:2023	KPH (MDL=1)
16	E.Coli ^(b)	CFU/100mL	SMEWW 9222B&H:2023	KPH (MDL=1)

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;
- QCVN 09:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất
- Giới hạn cho phép: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp;
- 240423.NN.002: Vòi bơm giếng khoan hộ dân 2 (X = 1185 144; Y = 413 419)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01291/2024/PKQ-THH (24.1401)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 05 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240423.NN.003)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 09:2023/BTNMT
					Giới hạn cho phép
1	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,33	5,8 ÷ 8,5
2	Độ cứng ^(b)	mg/L	TCVN 6224:1996	26,8	500
3	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(b)	mg/L	HDCV-TB-03	123	1.500
4	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,02)	3
5	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	0,5
6	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,1 (LOQ=0,1)	5
7	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL=0,0002)	0,001
8	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,001)	0,01
9	Clorua (Cl ⁻) ^(b)	mg/L	TCVN 6194:1996	30,4	250
10	Florua (F ⁻) ^(b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,08	1
11	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	14,4	15
12	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	KPH (MDL=0,007)	1
13	Sunfat (SO ₄ ²⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,9	400
14	Độ Màu ^(b)	Pt/Co	SMEWW 2120C : 2023	<9,0 (LOQ=9,0)	-

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 01291/2024/PKQ-THH (24.1401)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 05 năm 2024

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 09:2023/BTNMT
				Giới hạn cho phép
15	Coliform. ^(b) CFU/100mL	SMEWW 9222B:2023	KPH (MDL=1)	3
16	E.Coli ^(b) CFU/100mL	SMEWW 9222B&H:2023	KPH (MDL=1)	Không phát hiện 18

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 09:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất
- Giới hạn cho phép: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp;
- <1 (LOQ=1) được xem là không phát hiện vì sinh vật mục tiêu trên thể tích mẫu kiểm tra
- 240423.NN.003: Vòi bơm giếng khoan hộ dân 3 (X = 1185 145; Y = 413 391)

VIMCERTS 076

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01439/2024/PKQ-THH (24.1434)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 05 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH HÙNG NGHIỆP FORMOSA
- Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN ĐÓT THAN
- Địa chỉ lấy mẫu : Khu công nghiệp Nhơn Trạch III – Thị Trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
- Ngày lấy mẫu : 06/05/2024
- Thời gian thử nghiệm : 07/05/2024 - 16/05/2024
- Ngày trả kết quả : 17/05/2024
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	240507.KK.001	Khu vực kho vòm chứa than (số 1) đầu hướng gió (K1) (X = 1187234; Y = 410558)	Không khí xung quanh
2	240507.KK.002	Khu vực kho vòm chứa than (số 1) cuối hướng gió (K2) (X = 1187195; Y = 410486)	Không khí xung quanh
3	240507.KK.003	Khu vực kho vòm chứa than (số 2) đầu hướng gió (K26) (X = 1186991; Y = 410444)	Không khí xung quanh
4	240507.KK.004	Khu vực kho vòm chứa than (số 2) cuối hướng gió (K27) (X = 1186824; Y = 410520)	Không khí xung quanh
5	240507.KK.005	Khu dân cư thị trấn Hiệp Phước (XQ1) (X = 1185739; Y = 412839)	Không khí xung quanh
6	240507.KK.013	XQ7: Khu vực cổng ra vào nhà máy nhiệt điện (X = 1187119; Y = 410743)	Không khí xung quanh
7	240507.KK.014	XQ8: Khu vực dân cư xã Hiệp Phước (khu dân cư trước khu cư xá của nhân viên) (X = 1187865; Y = 411362)	Không khí xung quanh
8	240507.KK.020	K3: Khu vực đầu hướng gió cổng ra vào nhà máy điện	Không khí lao động
9	240507.KK.019	K4: Khu vực cuối hướng gió cổng ra vào nhà máy điện	Không khí lao động
10	240507.KK.015	K12: Khu vực lưu trữ hóa chất tại hệ thống xử lý nước cấp công nghiệp	Không khí lao động

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01439/2024/PKQ-THH (24.1434)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 05 năm 2024

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
11	240507.KK.006	K19: Khu vực văn phòng làm việc (X = 1186901; Y = 410626)	Không khí lao động
12	240507.KK.007	K20: Khu vực phòng điều khiển lò hơi (X = 1187083; Y = 410652)	Không khí lao động
13	240507.KK.008	K21: Khu vực phòng điều khiển khu nước tinh (X = 1186913; Y = 410624)	Không khí lao động
14	240507.KK.009	K22: Khu vực phòng hóa nghiệm (X = 1187088; Y = 410657)	Không khí lao động
15	240507.KK.010	K23: Khu vực kho than số 1 (X = 1187232; Y = 410556)	Không khí lao động
16	240507.KK.011	K24: Khu vực kho chứa MgO (X = 1187043; Y = 410689)	Không khí lao động
17	240507.KK.012	K25: Khu vực kho than số 2 (X = 1186907; Y = 410414)	Không khí lao động
18	240507.NT.004	Mương dẫn nước thải tập trung toàn phân khu Formosa (NT10) (X = 1186034; Y = 412486)	Nước thải
19	240507.NT.001	Nước thải từ khu xử lý nước tinh (NT11) (X = 1187129; Y = 410664)	Nước thải
20	240507.NT.005	Hồ thu gom nước thải sinh hoạt sau xử lý bể tự hoại (NT2) (X = 1187148; Y = 410684)	Nước thải
21	240507.B.001	Bùn thải sau hệ thống xử lý nước thải (BT1)	BÙN
22	240507.B.002	Bùn thải sau hệ thống xử lý nước cấp (BT2)	BÙN

8. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN



Vũ Thị Hà

P. GIÁM ĐỐC



ThS. Phạm Thị Hải Yến

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01439/2024/PKQ-THH (24.1434)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 05 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240507.KK.001)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 05:2023/BTNMT
				Trung bình 24 giờ
1	Bụi tổng số (TSP) ^(b)	TCVN 5067:1995.	148	200
2	Nitơ đioxit (NO ₂) ^(b)	TCVN 6137:2009	29	100
3	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(b)	TCVN 5971:1995.	38	125
4	Cacbon monoxit (CO) ^(b)	QT-PTKCO-29	KPH (MDL=2.629)	-

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí
- Trung bình 1 giờ: Trung bình một giờ là giá trị trung bình của các giá trị đo được trong khoảng thời gian một giờ
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- 240507.KK.001: Khu vực kho vòm chứa than (số 1) đầu hướng gió (K1) (X = 1187234; Y = 410558)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01439/2024/PKQ-THH (24.1434)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 05 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240507.KK.002)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 05:2023/BTNMT
					Trung bình 24 giờ
1	Bụi tổng số (TSP) ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995.	125	200
2	Nitơ đioxit (NO ₂) ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	35	100
3	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995.	41	125
4	Cacbon monoxit (CO) ^(b)	µg/Nm ³	QT-PTKCO-29	KPH (MDL=2.629)	-

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí
- Trung bình 1 giờ: Trung bình một giờ là giá trị trung bình của các giá trị đo được trong khoảng thời gian một giờ
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- 240507.KK.002: Khu vực kho vòm chứa than (số 1) cuối hướng gió (K2) (X = 1187195; Y = 410486)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01439/2024/PKQ-THH (24.1434)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 05 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240507.KK.003)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 05:2023/BTNMT
				Trung bình 24 giờ
1	Bụi tổng số (TSP) ^(b)	TCVN 5067:1995.	90,0	200
2	Nitơ đioxit (NO ₂) ^(b)	TCVN 6137:2009	38	100
3	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(b)	TCVN 5971:1995.	21	125
4	Cacbon monoxit (CO) ^(b)	QT-PTKCO-29	KPH (MDL=2.629)	-

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí
- Trung bình 1 giờ: Trung bình một giờ là giá trị trung bình của các giá trị đo được trong khoảng thời gian một giờ
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- 240507.KK.003: Khu vực kho vòm chứa than (số 2) đầu hướng gió (K26) (X = 1186991; Y = 410444)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01439/2024/PKQ-THH (24.1434)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 05 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240507.KK.004)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 05:2023/BTNMT
				Trung bình 24 giờ
1	Bụi tổng số (TSP) ^(b) 	TCVN 5067:1995.	130	200
2	Nitơ đioxit (NO ₂) ^(b) $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	TCVN 6137:2009	51	100
3	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(b) $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	TCVN 5971:1995.	39	125
4	Cacbon monoxit (CO) ^(b) $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$	QT-PTKCO-29	KPH (MDL=2.629)	-

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí
- Trung bình 1 giờ: Trung bình một giờ là giá trị trung bình của các giá trị đo được trong khoảng thời gian một giờ
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- 240507.KK.004: Khu vực kho vòm chứa than (số 2) cuối hướng gió (K27) (X = 1186824; Y = 410520)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01439/2024/PKQ-THH (24.1434)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 05 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240507.KK.005)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 05:2023/BTNMT
					Trung bình 24 giờ
1	Bụi tổng số (TSP) ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995.	129	200
2	Nitơ đioxit (NO ₂) ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	51	100
3	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995.	34	125
4	Cacbon monoxit (CO) ^(b)	µg/Nm ³	QT-PTKCO-29	KPH (MDL=2.629)	-

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí
- Trung bình 1 giờ: Trung bình một giờ là giá trị trung bình của các giá trị đo được trong khoảng thời gian một giờ
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- 240507.KK.005: Khu dân cư thị trấn Hiệp Phước (XQ1) ($X = 1185739$; $Y = 412839$)

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.



Số phiếu: 01439/2024/PKQ-THH (24.1434)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 05 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240507.KK.013)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 26:2010/BTNMT
				Giới hạn tối đa cho phép
1	Tiếng ồn ^(b)	TCVN 7878-2:2018.	60,8	70

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 26:2010/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

- 240507.KK.013: XQ7: Khu vực cổng ra vào nhà máy nhiệt điện (X = 1187119; Y = 410743)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01439/2024/PKQ-THH (24.1434)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 05 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240507.KK.014)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 26:2010/BTNMT
				Giới hạn tối đa cho phép
1	Tiếng ồn ^(a,b)	TCVN 7878-2:2018.	63,1	70

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 26:2010/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

- 240507.KK.014: XQ8: Khu vực dân cư xã Hiệp Phước (khu dân cư trước khu cư xá của nhân viên) (X = 1187865; Y = 411362)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01439/2024/PKQ-THH (24.1434)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 05 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240507.KK.020)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 24:2016/BYT
					Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Tiếng ồn (c)	dB(A)	TCVN 9799 : 2013	58,6	-	85
2	Tổng bụi lơ lửng (TSP) (c)	mg/m ³	TCVN 5067:1995.	0,47	6,25 ⁽¹⁾	-
3	Nitơ đioxit (NO ₂) (c)	mg/m ³	TCVN 6137:2009.	0,081	3,91	-
4	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) (c)	mg/m ³	TCVN 5971:1995.	0,090	3,91	-
5	Cacbon monoxit (CO) (c)	mg/m ³	QT-PTKCO-29.	4,53	15,63	-
6	Hydrocacbon (c)	mg/m ³	NIOSH Method 1500.	KPH (MDL=0,16)	300 ⁽²⁾	-

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
- (1): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc
- (2): Tiêu chuẩn VSLĐ: Tiêu chuẩn vệ sinh lao động (Theo Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002)
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- 240507.KK.020: K3: Khu vực đầu hướng gió cổng ra vào nhà máy điện

VIMCERTS 076

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01439/2024/PKQ-THH (24.1434)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 05 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240507.KK.019)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 24:2016/BYT
					Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Tiếng ồn	dB(A)	TCVN 9799 : 2013	56,3	-	85
2	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5067:1995.	0,41	6,25 ⁽¹⁾	-
3	Nitơ đioxit (NO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 6137:2009.	0,077	3,91	-
4	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5971:1995.	0,081	3,91	-
5	Cacbon monoxit (CO) ^(c)	mg/m ³	QT-PTKCO-29.	4,21	15,63	-
6	Hydrocacbon ^(c)	mg/m ³	NIOSH Method 1500.	KPH (MDL=0,16)	300 ⁽²⁾	-

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
- (1): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc
- (2): Tiêu chuẩn VSLĐ: Tiêu chuẩn vệ sinh lao động (Theo Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002)
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- 240507.KK.019: K4: Khu vực cuối hướng gió cổng ra vào nhà máy điện

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01439/2024/PKQ-THH (24.1434)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 05 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240507.KK.015)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 24:2016/BYT
					Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Tiếng ồn	dBA	TCVN 9799 : 2013	60,5	-	85
2	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5067:1995.	0,41	6,25 ⁽¹⁾	-
3	Nitơ đioxit (NO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 6137:2009.	0,061	3,91	-
4	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5971:1995.	0,073	3,91	-
5	Cacbon monoxit (CO) ^(c)	mg/m ³	QT-PTKCO-29.	4,61	15,63	-
6	Hydrocacbon ^(c)	mg/m ³	NIOSH Method 1500.	KPH (MDL=0,16)	300 ⁽²⁾	-

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
- (1): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc
- (2): Tiêu chuẩn VSLĐ: Tiêu chuẩn vệ sinh lao động (Theo Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002)
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- 240507.KK.015: K12: Khu vực lưu trữ hóa chất tại hệ thống xử lý nước cấp công nghiệp

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01439/2024/PKQ-THH (24.1434)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 05 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240507.KK.006)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 02:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
					Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Nhiệt độ ^(c)	°C	TCVN 5508 : 2009	27,1	-	18 ÷ 32
2	Độ ẩm ^(c)	%	TCVN 5508 : 2009	61,3	-	40 ÷ 80
3	Tốc độ gió ^(c)	m/s	TCVN 5508 : 2009	0,4	-	0,2 ÷ 1,5
4	Ánh sáng ^(c)	lux	TCVN 5176 : 1990	461	-	≥ 300 ⁽¹⁾
5	Tiếng ồn ^(c)	dBA	TCVN 9799 : 2013	51,2	-	85 ⁽²⁾
6	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5067:1995.	0,34	6,25	-

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 02 : 2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc
- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc
- (1): QCVN 22:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng - Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc
- (2): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
- 240507.KK.006: K19: Khu vực văn phòng làm việc (X = 1186901; Y = 410626)

VIMCERTS 076

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01439/2024/PKQ-THH (24.1434)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 05 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240507.KK.007)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 02:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
					Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Nhiệt độ ^(c)	°C	TCVN 5508 : 2009	26,8	-	18 ÷ 32
2	Độ ẩm ^(c)	%	TCVN 5508 : 2009	62,9	-	40 ÷ 80
3	Tốc độ gió ^(c)	m/s	TCVN 5508 : 2009	0,4	-	0,2 ÷ 1,5
4	Tiếng ồn ^(c)	dBA	TCVN 9799 : 2013	59,1	-	85 ⁽¹⁾
5	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5067:1995.	0,25	6,25	-
6	Ánh sáng ^(c)	lux	TCVN 5176 : 1990	786	-	≥ 500 ⁽²⁾

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 02 : 2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc
- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc
- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
- (2): QCVN 22:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng - Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc
- 240507.KK.007: K20: Khu vực phòng điều khiển lò hơi (X = 1187083; Y = 410652)

VIMCERTS 076

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01439/2024/PKQ-THH (24.1434)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 05 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240507.KK.008)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 02:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
					Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Nhiệt độ ^(c)	°C	TCVN 5508 : 2009	27,7	-	18 ÷ 32
2	Độ ẩm ^(c)	%	TCVN 5508 : 2009	63,7	-	40 ÷ 80
3	Tốc độ gió ^(c)	m/s	TCVN 5508 : 2009	0,4	-	0,2 ÷ 1,5
4	Ánh sáng ^(c)	lux	TCVN 5176 : 1990	812	-	≥ 500 ⁽¹⁾
5	Tiếng ồn ^(c)	dBA	TCVN 9799 : 2013	54,8	-	85 ⁽²⁾
6	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5067:1995.	0,34	6,25	-

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 02 : 2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc
- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc
- (1): QCVN 22:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng - Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc
- (2): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
- 240507.KK.008: K21: Khu vực phòng điều khiển khu nước tinh (X = 1186913; Y = 410624)

VIMCERTS 076

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01439/2024/PKQ-THH (24.1434)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 05 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240507.KK.009)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 02:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
					Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Nhiệt độ	°C	TCVN 5508 : 2009	26,6	-	18 ÷ 32
2	Độ ẩm ^(c)	%	TCVN 5508 : 2009	63,1	-	40 ÷ 80
3	Tốc độ gió ^(c)	m/s	TCVN 5508 : 2009	0,4	-	0,2 ÷ 1,5
4	Ánh sáng ^(c)	lux	TCVN 5176 : 1990	639	-	≥ 500 ⁽¹⁾
5	Tiếng ồn ^(c)	dBA	TCVN 9799 : 2013	52,7	-	85 ⁽²⁾
6	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5067:1995.	0,25	6,25	-

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 02 : 2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc
- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc
- (1): QCVN 22:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng - Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc
- (2): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
- 240507.KK.009: K22: Khu vực phòng hóa nghiệm (X = 1187088; Y = 410657)

VIMCERTS 076

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01439/2024/PKQ-THH (24.1434)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 05 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240507.KK.010)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 02:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
					Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Nhiệt độ ^(c)	°C	TCVN 5508 : 2009	31,1	-	18 ÷ 32
2	Độ ẩm ^(c)	%	TCVN 5508 : 2009	64,5	-	40 ÷ 80
3	Tốc độ gió ^(c)	m/s	TCVN 5508 : 2009	0,6	-	0,2 ÷ 1,5
4	Ánh sáng ^(c)	lux	TCVN 5176 : 1990	325	-	≥ 100 ⁽¹⁾
5	Tiếng ồn ^(c)	dBA	TCVN 9799 : 2013	63,4	-	85 ⁽²⁾
6	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5067:1995.	0,62	6,25	-

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 02 : 2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc
- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc
- (1): QCVN 22:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng - Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc
- (2): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
- 240507.KK.010: K23: Khu vực kho than số 1 (X = 1187232; Y = 410556)

VIMCERTS 076

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01439/2024/PKQ-THH (24.1434)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 05 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240507.KK.011)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 02:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
					Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Nhiệt độ ^(c)	°C	TCVN 5508 : 2009	30,9	-	18 ÷ 32
2	Độ ẩm ^(c)	%	TCVN 5508 : 2009	65,2	-	40 ÷ 80
3	Tốc độ gió ^(c)	m/s	TCVN 5508 : 2009	0,5	-	0,2 ÷ 1,5
4	Ánh sáng ^(c)	lux	TCVN 5176 : 1990	338	-	≥ 100 ⁽¹⁾
5	Tiếng ồn ^(c)	dBA	TCVN 9799 : 2013	54,2	-	85 ⁽²⁾
6	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5067:1995.	0,34	6,25	-

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 02 : 2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc
- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc
- (1): QCVN 22:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng - Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc
- (2): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
- 240507.KK.011: K24: Khu vực kho chứa MgO (X = 1187043; Y = 410689)

VIMCERTS 076

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01439/2024/PKQ-THH (24.1434)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 05 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240507.KK.012)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 02:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
					Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Nhiệt độ ^(c)	°C	TCVN 5508 : 2009	31	-	18 ÷ 32
2	Độ ẩm ^(c)	%	TCVN 5508 : 2009	66,1	-	40 ÷ 80
3	Tốc độ gió ^(c)	m/s	TCVN 5508 : 2009	0,5	-	0,2 ÷ 1,5
4	Ánh sáng ^(c)	lux	TCVN 5176 : 1990	347	-	≥ 100 ⁽¹⁾
5	Tiếng ồn ^(c)	dBA	TCVN 9799 : 2013	59,8	-	85 ⁽²⁾
6	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5067:1995.	0,68	6,25	-

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 02 : 2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc
- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc
- (1): QCVN 22:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng - Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc
- (2): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
- 240507.KK.012: K25: Khu vực kho than số 2 (X = 1186907; Y = 410414)

VIMCERTS 076

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01439/2024/PKQ-THH (24.1434)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 05 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240507.NT.004)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
				Cột B, Kq=0,9 và Kf=1,0
1	Nhiệt độ ^(b) °C	SMEWW 2550B:2023	38,2	40
2	Màu ^(b) Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	12	150
3	pH ^(b) -	TCVN 6492:2011	7,14	5,5 ÷ 9
4	BOD ₅ ^(b) mg/L	TCVN 6001-1:2021	13	49,5
5	COD ^(b) mg/L	SMEWW 5220C:2023	29	148,5
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b) mg/L	TCVN 6625:2000.	KPH (MDL=5)	99
7	Asen (As) ^(b) mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,002)	0,099
8	Thủy ngân (Hg) ^(b) mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,0099
9	Chì (Pb) ^(b) mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,062	0,495
10	Cadimi (Cd) ^(b) mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,099
11	Sắt (Fe) ^(b) mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,14	4,95
12	Tổng phenol ^(b) mg/L	SMEWW 5530.B&C:2023	KPH (MDL=0,001)	0,495
13	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b) mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (MDL=1,0)	9,9
14	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b) mg/L	TCVN 6179-1:1996.	0,06	9,9
15	Tổng Nito ^(b) mg/L	TCVN 6638:2000.	9,4	39.6

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 01439/2024/PKQ-THH (24.1434)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 05 năm 2024

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột B, Kq=0,9 và Kf=1,0
16	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008.	<0,016 (LOQ=0,016)	5,94
17	Coliform. ^(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	KPH (MDL=1,8)	5000
18	E.Coli ^(a)	MPN/100mL	SMEWW 9221G:2017	<1,8 (LOQ=1,8)	-

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột B, Kq=1,1 và Kf=0,9: Cột B là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/ BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp;

- 240507.NT.004: Mương dẫn nước thải tập trung toàn phân khu Formosa (NT10) (X = 1186034; Y = 412486)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01439/2024/PKQ-THH (24.1434)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 05 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240507.NT.001)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
				Cột B, Kq=0,9 và Kf=1,0
1	Nhiệt độ ^(b) °C	SMEWW 2550B:2023	32,5	40
2	pH ^(b)	-	6,32	5,5 ÷ 9
3	BOD ₅ ^(b) mg/L	TCVN 6001-1:2021	14	45
4	COD ^(b) mg/L	SMEWW 5220C:2023	35	135
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b) mg/L	TCVN 6625:2000.	5	90

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột B, Kq=0,9 và Kf=1,0: Cột B là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/ BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- 240507.NT.001: Nước thải từ khu xử lý nước tinh (NT11) (X = 1187129; Y = 410664)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01439/2024/PKQ-THH (24.1434)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 05 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240507.NT.005)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột B, Kq=0,9 và Kf=1,0
1	pH ^(b)		TCVN 6492:2011	6,38	5,5 ÷ 9
2	BOD ₅ ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	31	45
3	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	76	135
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	TCVN 6625:2000.	58	90
5	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996.	64,1	9
6	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	9,9	9
7	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000.	66,2	36
8	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008.	2,66	5,4
9	Coliform. ^(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	1,7 x 10 ³	5.000
10	E.Coli ^(a)	MPN/100mL	SMEWW 9221G:2017	<1,8 (LOQ=1,8)	-

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột B, Kq=0,9 và Kf=1,0: Cột B là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- KPH: Không phát hiện; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp;

- 240507.NT.005: Hồ thu gom nước thải sinh hoạt sau xử lý bể tự hoại (NT2) (X = 1187148; Y = 410684)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01439/2024/PKQ-THH (24.1434)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 05 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240507.B.001)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 50:2013/BTNMT
				Hàm lượng tuyệt đối (ppm)
1	Asen (As) ^(b) ppm	US EPA Method 3050B+ SMEWW 3113B:2023	0,41	20,24
2	Cadimi (Cd) ^(b) ppm	US EPA Method 3050B+ SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,03)	5,06
3	Selen (Se) ^(b) ppm	US EPA Method 3050B+ SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,3)	10,12
4	Coban (Co) ^(b) ppm	US EPA Method 3050B+ SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=6,4)	809,6
5	Kẽm (Zn) ^(b) ppm	US EPA Method 3050B+ SMEWW 3111B:2023	50,3	2.530
6	Niken (Ni) ^(b) ppm	US EPA Method 3050B+ SMEWW 3113B:2023	4,64	708,4
7	Thủy ngân (Hg) ^(b) ppm	US EPA Method 7471B.	KPH (MDL=0,02)	2,024
8	Chì (Pb) ^(b) ppm	US EPA Method 3050B+ SMEWW 3113B:2023	3,24	151,8
9	Tổng Dầu ^(b) ppm	US EPA Method 9071B	54,1	506
10	Tổng Xyanua (CN) ^(d) ppm	US.EPAS Method 9013A + US.EPAS Method 9010C + US.EPAS Method 9213	KPH (MDL=5,0)	298,54
11	Bạc (Ag) ^(b) ppm	US EPA Method 3050B + SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=3,2)	50,6
12	Bari (Ba) ^(b) ppm	US EPA Method 7010 + SMEWW 3113B:2023	5,85	1.012
13	pH. ^(b) -	US.EPA Method 9040C & US.EPA Method 9045D	7,53	2 ÷ 12,5
14	Crom tổng (Cr) ^(c) ppm	US EPA Method 3050B+ SMEWW 3113B:2023	3,82	-
15	Phenol ^(d) ppm	US.EPAS Method 8041A	KPH (MDL=10,0)	10.120

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01439/2024/PKQ THH (24.1434)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 05 năm 2024

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 50:2013/BTNMT
				Hàm lượng tuyệt đối (ppm)
16	Benzen ^(b) ppm	US EPA Method 5035A + US EPA Method 8260D	KPH (MDL=0,003)	5,06
17	Naptalen ^(b) ppm	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270D	KPH (MDL=0,002)	506
18	Toluen ^(b) ppm	US EPA Method 5035A + US EPA Method 8260D	KPH (MDL=0,05)	10.120
19	Clobenzen ^(b) ppm	US EPA Method 5035A + US EPA Method 8260D	KPH (MDL=0,003)	708,4
21	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b) ppm	US.EPA Method 3060A + US.EPA Method 7196A.	3,35	50,6
22	Đồng (Cu) ^(b) ppm	US EPA Method 3050B + SMEWW 3111B:2023	<11,0 (LOQ=11,0)	-

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts; (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 10,15 do Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng 3 thực hiện;

- QCVN 50:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước

- Hàm lượng tuyệt đối (ppm): T = 0,48

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp;

- 240507.B.001: Bùn thải sau hệ thống xử lý nước thải (BT1)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng





CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cù Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đồng Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



Số phiếu: 01439/2024/PKQ-THH (24.1434)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 05 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240507.B.002)

STT	THÔNG TIN MẪU ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 50:2013/BTNMT
				Hàm lượng tuyệt đối (ppm)
1	Asen (As) ^(b) ppm	US EPA Method 3050B+ SMEWW 3113B:2023	0,5	18,34
2	Cadimi (Cd) ^(b) ppm	US EPA Method 3050B+ SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,03)	4,585
3	Selen (Se) ^(b) ppm	US EPA Method 3050B+ SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,3)	9,17
4	Coban (Co) ^(b) ppm	US EPA Method 3050B+ SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=6,4)	733,6
5	Kẽm (Zn) ^(b) ppm	US EPA Method 3050B+ SMEWW 3111B:2023	54,9	2.292,5
6	Niken (Ni) ^(b) ppm	US EPA Method 3050B+ SMEWW 3113B:2023	8,31	641,9
7	Thủy ngân (Hg) ^(b) ppm	US EPA Method 7471B.	KPH (MDL=0,02)	1,834
8	Chì (Pb) ^(b) ppm	US EPA Method 3050B+ SMEWW 3113B:2023	10,6	137,55
9	Tổng Dầu ^(b) ppm	US EPA Method 9071B	43,3	458,5
10	Tổng Xyanua (CN-) ^(d) ppm	US.EPAS Method 9013A + US.EPAS Method 9010C + US.EPAS Method 9213	KPH (MDL=5,0)	270,515
11	Bạc (Ag) ^(b) ppm	US EPA Method 3050B + SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=3,2)	45,85
12	Bari (Ba) ^(b) ppm	US EPA Method 7010 + SMEWW 3113B:2023	9,88	917
13	pH. ^(b) -	US.EPA Method 9040C & US.EPA Method 9045D	7,85	2 ÷ 12,5
14	Phenol ^(d) ppm	US.EPAS Method 8041A	KPH (MDL=10,0)	9.170
15	Benzen ^(b) ppm	US EPA Method 5035A + US EPA Method 8260D	KPH (MDL=0,003)	4,585

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01439/2024/PKQ-THH (24.1434)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 05 năm 2024

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 50:2013/BTNMT
					Hàm lượng tuyệt đối (ppm)
16	Naptalen ^(b)	ppm	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270D	KPH (MDL=0,002)	458,5
17	Sắt (Fe) ^(c)	ppm	US EPA Method 3050B+ SMEWW 3111B:2023	8.345	-
18	Toluen ^(b)	ppm	US EPA Method 5035A + US EPA Method 8260D	KPH (MDL=0,05)	9.170
19	Clobenzen ^(b)	ppm	US EPA Method 5035A + US EPA Method 8260D	KPH (MDL=0,003)	641,9
21	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	ppm	US.EPA Method 3060A + US.EPA Method 7196A.	4,37	45,85
22	Đồng (Cu) ^(b)	ppm	US EPA Method 3050B + SMEWW 3111B:2023	50,6	-

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts; (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 10,14 do Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng 3 thực hiện;

- QCVN 50:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước

- Hàm lượng tuyệt đối (ppm): T = 0,43

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 240507.B.002: Bùn thải sau hệ thống xử lý nước cấp (BT2)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01300/2024/PKQ-THH (24.1599)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 05 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH HÙNG NGHIỆP FORMOSA
- Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN ĐÓT THAN
- Địa chỉ lấy mẫu : Khu công nghiệp Nhơn Trạch III – Thị Trấn Hiệp Phước,
huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
- Ngày lấy mẫu : 07/05/2024
- Thời gian thử nghiệm : 08/05/2024 - 08/05/2024
- Ngày trả kết quả : 09/05/2024
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	240508.KK.001	XQ7: Khu vực công ra vào nhà máy nhiệt điện (X = 1187119; Y = 410743)	Không khí xung quanh
2	240508.KK.002	XQ8: Khu vực dân cư xã Hiệp Phước (khu dân cư trước khu cư xá của nhân viên) (X = 1187865; Y = 411362)	Không khí xung quanh

- Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN



Vũ Thị Hà

P. GIÁM ĐỐC



ThS. Phạm Thị Hải Yến

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01300/2024/PKQ-THH (24.1599)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 05 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240508.KK.001)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 26:2010/BTNMT
				Giới hạn tối đa cho phép
1	Tiếng ồn ^(b) 	TCVN 7878-2:2018.	62,3	70

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 26:2010/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

- 240508.KK.001: XQ7: Khu vực cổng ra vào nhà máy nhiệt điện (X = 1187119; Y = 410743)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01300/2024/PKQ-THH (24.1599)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 05 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240508.KK.002)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 26:2010/BTNMT
				Giới hạn tối đa cho phép
1	Tiếng ồn ^(b)	TCVN 7878-2:2018.	60,8	70

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 26:2010/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

- 240508.KK.002: XQ8: Khu vực dân cư xã Hiệp Phước (khu dân cư trước khu cư xá của nhân viên) (X = 1187865; Y = 411362)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01771/2024/PKQ-THH (24.1632)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 06 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HUNG NGHIỆP FORMOSA
- Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN ĐÓT THAN
- Địa chỉ lấy mẫu : Khu công nghiệp Nhơn Trạch III – Thị Trấn Hiệp Phước,
huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
- Ngày lấy mẫu : 09/05/2024
- Thời gian thử nghiệm : 10/05/2024 - 06/06/2024
- Ngày trả kết quả : 07/06/2024
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	240510.KT.012	Ống khói lò hơi VN2 (KT-VN2) (X = 1186960; Y = 410769)	Khí thải tại nguồn

- Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN



Vũ Thị Hà

P. GIÁM ĐỐC



ThS. Phạm Thị Hải Yến

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01771/2024/PKQ-THH (24.1632)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 06 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240510.KT.012)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ PHƯƠNG PHÁP THỬ			KẾT QUẢ				QCVN 19:2009/ BTNMT	QCVN 22:2009/ BTNMT
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	Trung bình	Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8	Cột B, Kp=1,0 và Kv=0,8
1	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	US.EPA Method 2	427.731				-	-
2	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	102	168	173	148	320	400
3	NO _x (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	277	271	272	273	544	520
4	Cacbon oxit (CO) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	KPH (MDL=5,0)	5,7	5,7	KPH (MDL=5,0)	640	-
5	Nhiệt độ khí thải ^(b)	°C	HDCV – LM 01	66,1	66,2	66,1	66,1	-	-
6	Bụi (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US.EPA Method 05	9,88				128	160
7	Vận tốc ^(b)	m/s	US EPA Method 02	11,1				-	-
8	Hàm ẩm ^(b)	%	US.EPA Method 04	7,20				-	-
9	Áp suất trong ống khí thải	hPa	HDCV – LM 01	1.006,47				-	-
10	Khối lượng mol phân tử khí khô ^(b)	g/mol	US.EPA Method 03	30,3				-	-
11	Amoniac (NH ₃) ^(b)	mg/Nm ³	JISK 0099:2020	KPH (MDL=1,2)				32	-
12	Cyclohexane ^(b)	mg/Nm ³	PD CENTS 13649:2014	KPH (MDL=0,01)				-	-
13	Dioxin/Furan ^(d)	ng TEQ/Nm ³	US.EPA Method 23	0,094				-	-
14	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	KPH (MDL=0,0002)				-	-

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng





TAN HUY HOANG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đồng Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VIMCERTS 076

Số phiếu: 01771/2024/PKQ-THH (24.1632)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 06 năm 2024

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts:

- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 13 do Trung Tâm Nghiên Cứu và Chuyển Giao Công Nghệ - Vimcerts 229 thực hiện
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- QCVN 22:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải Công nghiệp nhiệt điện
- Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8: Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.
- Cột B, Kp=1,0 và Kv=0,8: Cột B, Kp=1,0 và Kv=0,8: Cột B: Nồng độ tối đa cho phép các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp nhiệt điện áp dụng đối với: Các tổ máy của nhà máy nhiệt điện hoạt động kể từ ngày 17 tháng 10 năm 2005; Tất cả tổ máy của nhà máy nhiệt điện với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Kp là hệ số công suất ứng với tổng công suất theo thiết kế của nhà máy nhiệt điện; Kv: Kv là hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy nhiệt điện.
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- 240510.KT.012: Ống khói lò hơi VN2 (KT-VN2) (X = 1186960; Y = 410769)

VIMCERTS 076

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01438/2024/PKQ-THH (24.1633)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 05 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH HÙNG NGHIỆP FORMOSA
- Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN ĐÓT THAN
- Địa chỉ lấy mẫu : Khu công nghiệp Nhơn Trạch III – Thị Trấn Hiệp Phước,
huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
- Ngày lấy mẫu : 09/05/2024
- Thời gian thử nghiệm : 10/05/2024 - 16/05/2024
- Ngày trả kết quả : 17/05/2024
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	240510.KK.006	K10: Khu vực tổ máy phát điện 2	Không khí lao động
2	240510.KK.007	K14: Khu vực EPVN2	Không khí lao động
3	240510.KK.008	K17: Khu vực lò hơi VN2	Không khí lao động
4	240510.NT.011	Nước làm mát trước khi sử dụng VN2 (NT3-VN2) (X = 1186900; Y = 410518)	Nước thải
5	240510.NT.010	Nước làm mát sau khi sử dụng VN2 (NT4-VN2) (X = 1186918; Y = 410610)	Nước thải
6	240510.NT.008	Nước thải đáy lò hơi sau khi vệ sinh VN2 (NT6-VN2) (X = 1186966; Y = 410657)	Nước thải
7	240510.NT.009	Nước cấp đầu vào lò hơi (NT5-VN2) (X = 1186938; Y = 410683)	Nước thải

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01438/2024/PKQ-THH (24.1633)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 05 năm 2024

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
8	240510.CT.002	Tro khô sau thiết bị lọc bụi tĩnh điện (Tro bay) VN2 (TB2) (X = 1186974; Y = 410737)	Chất thải rắn
9	240510.CT.001	Xi than (tro đáy) Đáy lò VN2 (XT2) (X = 1186956; Y = 410720)	Chất thải rắn

8. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN



Vũ Thị Hà

P. GIÁM ĐỐC



ThS. Phạm Thị Hải Yến



VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01438/2024/PKQ-THH (24.1633)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 05 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240510.KK.006)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 24:2016/BYT
					Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Tiếng ồn ^(c)	dB(A)	TCVN 9799 : 2013	89,3	-	85
2	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5067:1995.	0,34	6,25 ⁽¹⁾	-
3	Nitơ dioxit (NO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 6137:2009.	0,10	3,91	-
4	Lưu huỳnh dioxit (SO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5971:1995.	0,067	3,91	-
5	Cacbon monoxit (CO) ^(c)	mg/m ³	QT-PTKCO-29.	4,92	15,63	-
6	Hydrocacbon ^(c)	mg/m ³	NIOSH Method 1500.	KPH (MDL=0,16)	300 ⁽²⁾	-

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- (1): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- (2): Tiêu chuẩn VSLĐ: Tiêu chuẩn vệ sinh lao động (Theo Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002)

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 240510.KK.006: K10: Khu vực tổ máy phát điện 2

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.

2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại

4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

BM03-QT20-BCTN

BH/SD: 03/02

Ngày BH/ HL: 16/06/2023

Trang 3/11



Số phiếu: 01438/2024/PKQ-THH (24.1633)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 05 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240510.KK.007)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
					Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Tiếng ồn (dBA)		TCVN 9799 : 2013	83,5	-	85 ⁽¹⁾
2	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5067:1995.	0,44	6,25 ⁽²⁾	-
3	Nitơ đioxit (NO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 6137:2009.	0,095	3,91	-
4	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5971:1995.	0,16	3,91	-
5	Cacbon monoxit (CO) ^(c)	mg/m ³	QT-PTKCO-29.	4,54	15,63	-
6	Hydrocacbon ^(c)	mg/m ³	NIOSH Method 1500.	KPH (MDL=0,16)	300 ⁽³⁾	-

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- (2): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- (3): Tiêu chuẩn VSLĐ: Tiêu chuẩn vệ sinh lao động (Theo Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002)

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 240510.KK.007: K14: Khu vực EPVN2

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.

2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại

4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

BM03-QT20-BCTN

BH/SD: 03/02

Ngày BH/ HL: 16/06/2023

Trang 4/11



Số phiếu: 01438/2024/PKQ-THH (24.1633)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 05 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240510.KK.008)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
					Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Tiếng ồn ^(c)	dB(A)	TCVN 9799 : 2013	82,9	-	85 ⁽¹⁾
2	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5067:1995.	0,41	6,25 ⁽²⁾	-
3	Nitơ dioxit (NO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 6137:2009.	0,15	3,91	-
4	Lưu huỳnh dioxit (SO ₂) ^(c)	mg/m ³	TCVN 5971:1995.	0,17	3,91	-
5	Cacbon monoxit (CO) ^(c)	mg/m ³	QT-PTKCO-29.	5,26	15,63	-
6	Hydrocacbon ^(c)	mg/m ³	NIOSH Method 1500.	KPH (MDL=0,16)	300 ⁽³⁾	-

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- (2): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- (3): Tiêu chuẩn VSLĐ: Tiêu chuẩn vệ sinh lao động (Theo Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002)

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 240510.KK.008: K17: Khu vực lò hơi VN2

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.

2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại

4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

BM03-QT20-BCTN

BH/SD: 03/02

Ngày BH/ HL: 16/06/2023

Trang 5/11



Số phiếu: 01438/2024/PKQ-THH (24.1633)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 05 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240510.NT.011)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột B, Kq=1 và Kf=0,9
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2023	38,5	40
2	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	6,42	5,5 ÷ 9
3	Tổng Dầu mỡ ^(a)	mg/L	SMEWW 5520B: 2017	<1,0 (LOQ=1,0)	-

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột B, Kq=1 và Kf=0,9: Cột B là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- KPH: Không phát hiện; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp;

- <1 (LOQ=1) được xem là không phát hiện vi sinh vật mục tiêu trên thể tích mẫu kiểm tra

- 240510.NT.011: Nước làm mát trước khi sử dụng VN2 (NT3-VN2) (X = 1186900; Y = 410518)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01438/2024/PKQ-THH (24.1633)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 05 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240510.NT.010)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột B, Kq=1 và Kf=0,9
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2023	33,1	40
2	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,46	5,5 ÷ 9
3	Tổng Dầu mỡ ^(a)	mg/L	SMEWW 5520B: 2017	<1,0 (LOQ=1,0)	-

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột B, Kq=1 và Kf=0,9: Cột B là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- KPH: Không phát hiện; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp;

- <1 (LOQ=1) được xem là không phát hiện vì sinh vật mục tiêu trên thể tích mẫu kiểm tra

- 240510.NT.010: Nước làm mát sau khi sử dụng VN2 (NT4-VN2) (X = 1186918; Y = 410610)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01438/2024/PKQ-THH (24.1633)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 05 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240510.NT.008)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột B, Kq=1 và Kf=0,9
1	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	6,48	5,5 ÷ 9
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	TCVN 6625:2000.	345	90
3	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,001)	0,45
4	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,96	2,7
5	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,19	0,9
6	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	11,2	4,5

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột B, Kq=1 và Kf=0,9: Cột B là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/ BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 240510.NT.008: Nước thải đáy lò hơi sau khi vệ sinh VN2 (NT6-VN2) (X = 1186966; Y = 410657)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01438/2024/PKQ-THH (24.1633)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 05 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240510.NT.009)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột B, Kq=1 và Kf=0,9
1	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,94	5,5 ÷ 9
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	TCVN 6625:2000.	5	90
3	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,001)	0,45
4	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,02)	2,7
5	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	0,9
6	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,15	4,5

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột B, Kq=1 và Kf=0,9: Cột B là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/ BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 240510.NT.009: Nước cấp đầu vào lò hơi (NT5-VN2) (X = 1186938; Y = 410683)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01438/2024/PKQ-THH (24.1633)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 05 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240510.CT.002)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 07:2009/BTNMT
					Nồng độ ngâm chiết (mg/L)
1	Asen (As) ^(b)	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,001)	2
2	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,5
3	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,001)	15
4	Thủy Ngân (Hg) ^(b)	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,2
5	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3111B:2023	0,41	250
6	Selen (Se) ^(b)	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3113B:2023	0,054	1
7	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	US EPA Method 1311 + US EPA Method 7196 A	<0,06 (LOQ=0,06)	5
8	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3111B:2023	0,13	-
9	Crom tổng (Cr)	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,001)	-

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 07:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp;

- 240510.CT.002: Tro khô sau thiết bị lọc bụi tĩnh điện (Tro bay) VN2 (TB2) (X = 1186974; Y = 410737)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01438/2024/PKQ-THH (24.1633)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 05 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240510.CT.001)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 07:2009/BTNMT
				Nồng độ ngâm chiết (mg/L)
1	Asen (As) ^(b) mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,001)	2
2	Cadimi (Cd) ^(b) mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,5
3	Chì (Pb) ^(b) mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,001)	15
4	Thủy Ngân (Hg) ^(b) mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,2
5	Kẽm (Zn) ^(b) mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3111B:2023	0,82	250
6	Selen (Se) ^(b) mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,003)	1
7	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b) mg/L	US EPA Method 1311 + US EPA Method 7196 A	KPH (MDL=0,02)	5
8	Đồng (Cu) ^(b) mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	-
9	Crom tổng (Cr) mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,001)	-

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 07:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 240510.CT.001: Xi than (tro đáy) Đáy lò VN2 (XT2) (X = 1186956; Y = 410720)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

